

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	1223360207	Lê Quốc	An	17/12/2007	01DS15C1	3.0	4.5	4.0	TBKT			1.6	Học lại
2	1223360149	Phạm Lan	Anh	14/05/2007	01DS15C1	9.0	8.0	8.3				3.3	Thi lại
3	1223360231	Dương Tuấn	Anh	21/02/2007	01DS15C1	2.0	2.5	2.3	TBKT			0.9	Học lại
4	1223360062	Nguyễn Lâm Gia	Bảo	07/11/2007	01DS15C1	6.0	3.5	4.3	TBKT			1.7	Học lại
5	1223360083	Nguyễn Lý Tiến	Bằng	26/09/2006	01DS15C1	7.0	7.5	7.3		4.3		5.5	Đạt
6	1223360131	Phùng Thị Tú	Diễm	06/06/2007	01DS15C1	7.0	6.5	6.7		3.0		4.5	Đạt
7	1223360206	Phạm Trà Hải	Duy	01/03/2007	01DS15C1	6.0	5.5	5.7		3.8		4.5	Đạt
8	1223360059	Trần Thùy	Dương	08/02/2007	01DS15C1	8.0	6.5	7.0		4.8		5.7	Đạt
9	1223360151	Đỗ Anh	Hào	23/04/2007	01DS15C1	9.0	6.5	7.3		4.0		5.3	Đạt
10	1223360030	Phùng Gia	Hân	26/04/2007	01DS15C1	9.0	9.0	9.0		5.2		6.7	Đạt
11	1223360249	Bùi Thị Phương	Hoàn	03/05/2007	01DS15C1	9.0	7.5	8.0		5.7		6.6	Đạt
12	1223360142	Võ Minh	Khang	01/12/2007	01DS15C1	8.0	4.5	5.7		3.2		4.2	Đạt
13	1223360127	Dương Uyển Nhược	Lan	10/08/2007	01DS15C1	6.5	6.5	6.5		4.0		5.0	Đạt
14	1223360163	Nguyễn Ngọc Phương	Linh	13/07/2007	01DS15C1	9.0	5.5	6.7		3.8		4.9	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
15	1223360027	Đoàn Minh Long	16/04/2007	01DS15C1	7.0	5.0	5.7		2.7		3.9	Thi lại
16	1223360049	Nguyễn Thị Ngọc Mai	23/01/2007	01DS15C1	8.0	8.0	8.0		3.8		5.5	Đạt
17	1223360088	Nguyễn Thị Tuyết Mai	27/01/2005	01DS15C1	6.0	5.0	5.3		2.8		3.8	Thi lại
18	1223360263	Lưu Thị Trà My	21/12/2007	01DS15C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
19	1223360166	Nguyễn Thị Thúy Nga	15/09/2007	01DS15C1	9.0	8	8.3		3.0		5.1	Đạt
20	1223360129	Châu Kim Ngân	11/10/2007	01DS15C1	10.0	6.5	7.7		5.8		6.5	Đạt
21	1223360132	Phan Thị Thanh Ngân	26/02/2007	01DS15C1	6.0	5.5	5.7		3.8		4.5	Đạt
22	1223360181	Trần Thị Ngọc Ngân	28/11/2007	01DS15C1	8.0	7.0	7.3		4.3		5.5	Đạt
23	1223360175	Nguyễn Văn Thiên Ngọc	18/09/2007	01DS15C1	8.0	6.5	7.0		4.0		5.2	Đạt
24	1223360023	Phan Thị Quỳnh Như	26/09/2007	01DS15C1	9.0	5.5	6.7		2.5		4.2	Đạt
25	1223360048	Phạm Thị Huỳnh Như	19/10/2007	01DS15C1	6.0	6.0	6.0		4.7		5.2	Đạt
26	1223360217	Thân Thị Hoàng Phúc	11/03/2007	01DS15C2	10.0	8.5	9.0		6.5		7.5	Đạt
27	1223360087	Nguyễn Lê Như Quỳnh	30/12/2007	01DS15C1	4.0	3.5	3.7	TBKT			1.5	Học lại
28	1223360104	Nguyễn Võ Thanh Toàn	20/08/2007	01DS15C1	6.0	5.5	5.7		3.7		4.5	Đạt
29	1223360138	Đương Thị Cẩm Tú	14/06/2007	01DS15C1	8.0	8.0	8.0		4.7		6.0	Đạt
30	1223360276	Lê Thụy Phương Thảo	25/11/2007	01DS15C1	10.0	8.5	9.0		7.2		7.9	Đạt
31	1223360259	Nguyễn Gia Thệ	20/01/2007	01DS15C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
32	1223360180	Lưu Thị Minh	Thùy	02/01/2007	01DS15C1	8.0	6.5	7.0		4.3		5.4	Đạt
33	1223360177	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	01/05/2006	01DS15C1	9.0	5.5	6.7		5.0		5.7	Đạt
34	1223360144	Nguyễn Lê Anh	Thư	01/09/2007	01DS15C1	9.0	6.5	7.3		3.5		5.0	Đạt
35	1223360164	Nguyễn Thị Thùy	Trang	10/10/2005	01DS15C1	7.0	8.0	7.7		3.0		4.9	Đạt
36	1223360266	Nguyễn Thùy	Trang	06/08/2005	01DS15C1	9.0	7.5	8.0		3.7		5.4	Đạt
37	1223360008	Đoàn Ngọc Quế	Trân	16/09/2005	01DS15C1	10.0	6.5	7.7		6.0		6.7	Đạt
38	1223360261	Nguyễn Ngọc Tuyết	Trân	18/08/2007	01DS15C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
39	1223360100	Lưu Trần Minh	Trí	28/10/2007	01DS15C1	10.0	4.5	6.3		2.5		4.0	Đạt
40	1223360145	Nguyễn Thanh	Trúc	05/11/2007	01DS15C1	8.5	5.5	6.5		3.5		4.7	Đạt
41	1223360036	Nguyễn Thị Lệ	Uyên	03/05/2007	01DS15C1	7.0	6.0	6.3		4.8		5.4	Đạt
42	1223360102	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	17/08/2007	01DS15C1	8.0	8.0	8.0		4.3		5.8	Đạt
43	1223360289	Nguyễn Khánh Phương	Uyên	10/07/2006	01DS15C1	9.0	7.0	7.7		5.3		6.2	Đạt
44	1223360072	Tô Châu Nhật	Vy	10/04/2007	01DS15C1	2.0	5.0	4.0	TBKT			1.6	Học lại
45	1223360225	Nguyễn Kim	Yến	04/12/2007	01DS15C1	10.0	6.5	7.7		5.7		6.5	Đạt
46	1223180010	Nguyễn Hải	Đăng	30/12/2002	01DS15A2	10.0	9.5	9.7		9.2		9.4	Đạt
47	1223240022	Nguyễn Huỳnh	Giang	20/10/2003	01DS15A2	10.0	8.5	9.0		8.8		8.9	Đạt
48	1223360290	Hồ Quốc	Huy	19/01/2007	01DS15C2	10.0	7.0	8.0		8.3		8.2	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
49	1223240041	Đỗ Vương Huy	26/04/2001	01DS15A2	9.0	9.5	9.3		9.0		9.1	Đạt
50	1223180012	Mai Thị Thu Liễu	02/11/1992	01DS15A2	10.0	9.0	9.3		9.0		9.1	Đạt
51	1223240016	Đặng Ngọc Phương Linh	31/05/2003	01DS15A2	10.0	8.5	9.0		9.2		9.1	Đạt
52	1223360285	Đặng Huỳnh Linh	30/05/1995	01DS15C2	9.0	8.5	8.7		7.2		7.8	Đạt
53	1223180004	Nguyễn Thị Phương Mai	30/05/1983	01DS15A2	9.0	10.0	9.7		9.2		9.4	Đạt
54	1223180003	Lê Thị Kim Ngà	09/09/1991	01DS15A2	9.0	10.0	9.7		8.3		8.8	Đạt
55	1223240075	Nguyễn Thị Quyền Ngân	15/04/2002	01DS15A2	8.5	7.5	7.8		5.0		6.1	Đạt
56	1223360032	Trương Nguyễn Thu Ngân	03/04/2007	01DS15C2	8.0	8.0	8.0		8.5		8.3	Đạt
57	1223240040	Hà Kim Ngân	09/05/2000	01DS15A2	10.0	9.0	9.3		9.3		9.3	Đạt
58	1223240030	Nguyễn Phương Nguyên	23/12/2001	01DS15A2	7.0	7.5	7.3		9.2		8.5	Đạt
59	1223240064	Lê Nguyễn Huỳnh Nhi	08/04/2004	01DS15A2	10.0	7.0	8.0		7.5		7.7	Đạt
60	1223240072	Lê Phương Nhi	20/12/2003	01DS15A2	10.0	10.0	10.0		7.5		8.5	Đạt
61	1223360282	Lê Đại Phúc	28/07/2005	01DS15C2	8.0	4.5	5.7		5.8		5.7	Đạt
62	1223240048	Phạm Xuân Quyền	24/09/2002	01DS15A2	8.0	8.5	8.3		7.5		7.8	Đạt
63	1223240002	Nguyễn Công Sơn	08/07/2001	01DS15A2	10.0	9.5	9.7		9.2		9.4	Đạt
64	1223240031	Lê Thị Minh Tâm	26/04/2003	01DS15A2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
65	1223240062	Lê Thị Mỹ Tâm	25/04/2004	01DS15A2	9.0	9.5	9.3		8.3		8.7	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
66	1223240026	Cao Thị Phương	Thảo	03/08/2003	01DS15A2	9.0	9.5	9.3		8.0		8.5	Đạt
67	1223240073	Bùi Ngọc Anh	Thi	01/07/2003	01DS15A2	10.0	9.5	9.7		8.7		9.1	Đạt
68	1223240019	Phan Bích	Trâm	26/10/2001	01DS15A2	10.0	9.0	9.3		7.7		8.4	Đạt
69	1223240020	Phan Ngọc	Trâm	26/10/2001	01DS15A2	10.0	9.5	9.7		8.3		8.8	Đạt
70	1223180025	Lê Minh	Trang	10/05/1994	01DS15A2	10.0	7.5	8.3		8.0		8.1	Đạt
71	1223240061	Nguyễn Thị Thuỳ	Trang	07/03/2004	01DS15A2	8.0	7.0	7.3		5.5		6.2	Đạt
72	1223180002	Võ Hồng	Vân	06/02/1970	01DS15A2	10.0	7.5	8.3		7.3		7.7	Đạt
73	1223240012	Lê Thị Tường	Vi	01/09/2003	01DS15A2	10.0	9.5	9.7		9.0		9.3	Đạt
74	1223180011	Trần Thị Thu	Dung	24/10/1986	01DS15B1	10.0	9.5	9.7		9.3		9.4	Đạt
75	1223240024	Nguyễn Thành	Giang	25/06/1995	01DS15B1	10.0	9.0	9.3		7.8		8.4	Đạt
76	1223240004	Nguyễn Thị	Hà	02/10/1994	01DS15B1	10.0	5.5	7.0		7.8		7.5	Đạt
77	1223180032	Nguyễn Thị	Hòa	07/07/1993	01DS15B1	10.0	9.5	9.7		9.5		9.6	Đạt
78	1223240050	Hà Thị	Hương	19/09/1995	01DS15B1	10.0	7.5	8.3		9.7		9.2	Đạt
79	1223360291	Võ Đức	Huy	16/11/2002	01DS15D1	10.0	9.0	9.3		8.8		9.0	Đạt
80	1223180034	Lâm Trần Duy	Kiệt	19/03/1993	01DS15B1	7.0	7.0	7.0				2.8	Thi lại
81	1223240045	Phùng Văn	Lập	01/06/1991	01DS15B1	10.0	7.0	8.0		9.0		8.6	Đạt
82	1223180008	Hồ Thị Thùy	Linh	25/11/1988	01DS15B1	7.0	7.0	7.0		8.7		8.0	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
83	1223240038	Đào Thị Mai	20/12/1997	01DS15B1	10.0	5.0	6.7		6.3		6.4	Đạt
84	1223240010	Đoàn Thu Ngân	15/07/2000	01DS15B1	10.0	9.0	9.3		8.5		8.8	Đạt
85	1223180018	Nguyễn Thu Nguyên	26/09/1985	01DS15B1	10.0	9.0	9.3		8.5		8.8	Đạt
86	1223180030	Bùi Lê Huỳnh Như	29/08/1991	01DS15B1	10.0	7.5	8.3		8.3		8.3	Đạt
87	1223180024	Nguyễn Thị Yến Oanh	01/07/1986	01DS15B1	10.0	5.0	6.7		8.0		7.5	Đạt
88	1223240029	Huỳnh Thị Thà	10/12/1994	01DS15B1	10.0	9.5	9.7		8.7		9.1	Đạt
89	1223240015	Lý Văn Thanh	06/01/1968	01DS15B1	10.0	8.0	8.7		8.8		8.7	Đạt
90	1223360280	Phạm Thị Thành	24/08/1984	01DS15D1	10.0	7.5	8.3		8.2		8.3	Đạt
91	1223180031	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	23/07/1988	01DS15B1	10.0	9.0	9.3		8.8		9.0	Đạt
92	1223180006	Trần Ngọc Tiến	13/03/1988	01DS15B1	10.0	9.0	9.3		9.2		9.3	Đạt
93	1223240081	Lê Thị Tuyết Trang	25/02/1991	01DS15B1	8.0	5.0	6.0		8.3		7.4	Đạt
94	3223240012	Lâm Hoài Trung	28/05/1982	01DS15B1	10.0	6.0	7.3		6.8		7.0	Đạt
95	1223240044	Nguyễn Tấn Trương	15/09/1995	01DS15B1	10.0	5.0	6.7		7.7		7.3	Đạt
96	1223240005	Nguyễn Thị Kim Vân	04/01/2002	01DS15B1	10.0	9.5	9.7		8.5		9.0	Đạt
97	1223180020	Nguyễn Thị Thanh Xuân	29/03/1980	01DS15B1	10.0	9.5	9.7		9.5		9.6	Đạt
98	1223240051	Trần Ngọc Yến	09/05/1996	01DS15B1	10.0	8.0	8.7		8.3		8.4	Đạt
99	2223360139	Lâm Tâm An	14/11/2007	02DS15C1	5.0	2.0	3.0	TBKT			1.2	Học lại

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
100	2223360293	Nguyễn Văn An	13/11/2007	02DS15C1	6.0	4.0	4.7	TBKT			1.9	Học lại
101	2223360127	Nguyễn Ngọc Minh	21/12/2007	02DS15C1	6.0	5.0	5.3		6.0		5.7	Đạt
102	2223360396	Phạm Thị Phương	26/08/2007	02DS15C1	7.0	6.0	6.3		7.2		6.9	Đạt
103	2223360190	Châu Quốc Bảo	20/10/2007	02DS15C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
104	2223360275	Nguyễn Ngọc Bích	24/07/2007	02DS15C1	6.0	5.0	5.3		2.0		3.3	Thi lại
105	2223360223	Võ Văn Chung	17/02/2007	02DS15C1	6.0	5.0	5.3		6.3		5.9	Đạt
106	2223360109	Nguyễn Hồ Linh Đan	12/03/2007	02DS15C1	6.0	6.0	6.0		6.3		6.2	Đạt
107	2223360398	Nguyễn Đoàn Hiền Đạt	18/12/2007	02DS15C1	5.0	6.0	5.7		4.8		5.1	Đạt
108	2223360050	Quách Khả Doanh	14/04/2006	02DS15C1	7.0	7.0	7.0		6.2		6.5	Đạt
109	2223360202	Nguyễn Thị Mai Dung	16/06/2007	02DS15C1	7.0	6.0	6.3		4.7		5.4	Đạt
110	2223360030	Nguyễn Thị Khánh Duy	20/09/2005	02DS15C1	6.0	7.0	6.7		6.0		6.3	Đạt
111	2223360126	Trần Hương Giang	12/03/2007	02DS15C1	8.0	9.0	8.7		8.7		8.7	Đạt
112	2223360319	Trần Nguyễn Văn Hoàng	26/12/2006	02DS15C1	5.0	6.0	5.7		4.2		4.8	Đạt
113	2223360152	Nguyễn Phước Gia Huy	26/01/2007	02DS15C1	6.0	6.0	6.0		5.7		5.8	Đạt
114	2223360317	Nguyễn Văn Khải	17/06/2005	02DS15C1	6.0	6.0	6.0		4.3		5.0	Đạt
115	2223360372	Phan Nhật Minh Khang	25/09/2007	02DS15C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
116	2223360415	Nguyễn Trần Chấn Khang	16/10/2004	02DS15C1	6.0	3.0	4.0	TBKT			1.6	Học lại

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
117	2223360033	Nguyễn Thị Đăng Khoa	02/08/2003	02DS15C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
118	2223360414	Nguyễn Ngọc Kim Loan	07/12/2007	02DS15C1	6.0	5.0	5.3		6.2		5.9	Đạt
119	2223360068	Trần Thanh Phước Lộc	24/12/1988	02DS15C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
120	2223360121	Nguyễn Thanh Ngân	30/10/2007	02DS15C1	6.0	7.0	6.7		6.8		6.7	Đạt
121	2223360288	Trần Bảo Ngân	20/10/2007	02DS15C1	5.0	5.0	5.0		3.8		4.3	Đạt
122	2223360338	Trần Quang Ngân	23/07/2004	02DS15C1	5.0	8.0	7.0		7.5		7.3	Đạt
123	2223360334	Đào Bảo Ngọc	02/04/2007	02DS15C1	7.0	9.0	8.3		6.3		7.1	Đạt
124	2223360118	Nguyễn Phú Huỳnh Nhi	26/11/2007	02DS15C1	6.0	5.0	5.3		4.3		4.7	Đạt
125	2223360304	Nguyễn Thiên Nhi	23/07/2007	02DS15C1	7.0	7.0	7.0		5.7		6.2	Đạt
126	2223240289	Phan Thị Tuyết Nhi	12/10/2000	02DS15A1	8.0	8.0	8.0		7.7		7.8	Đạt
127	2223360151	Hồ Quỳnh Như	04/09/2005	02DS15C1	5.0	3.0	3.7	TBKT			1.5	Học lại
128	2223360254	Lê Võ Khánh Như	21/12/2007	02DS15C1	8.0	8.0	8.0		6.3		7.0	Đạt
129	2223360156	Phạm Trần Hà Phương	13/04/2004	02DS15C1	3.0	5.0	4.3	TBKT			1.7	Học lại
130	2223360226	Nguyễn Ngọc Hà Phương	16/06/2007	02DS15C1	6.0	5.0	5.3		5.3		5.3	Đạt
131	2223360170	Nguyễn Ánh Kim Sa	28/11/2007	02DS15C1	6.0	5.0	5.3		4.7		5.0	Đạt
132	2223360561	Siu H' Sami	07/07/2006	02DS15C1	5.0	5.0	5.0		3.0		3.8	Thi lại
133	2223360018	Đỗ Phú Thành Tài	03/06/2006	02DS15C1	8.0	8.0	8.0		5.8		6.7	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
134	2223360366	Phan Văn Tài	27/07/2007	02DS15C1	5.0	5.0	5.0		5.0		5.0	Đạt
135	2223360321	Trần Ngọc Thanh Tâm	24/02/2007	02DS15C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
136	2223360411	Nguyễn Phương Thanh Tâm	11/11/2007	02DS15C1	6.0	5.0	5.3		6.0		5.7	Đạt
137	2223360419	Trần Minh Thái	30/08/2007	02DS15C1	6.0	6.0	6.0		5.8		5.9	Đạt
138	2223360003	Dương Thị Bé Thảo	29/9/1995	02DS15C1	8.0	9.0	8.7		8.7		8.7	Đạt
139	2223360403	Nguyễn Hoàng Thuận Thảo	02/06/2007	02DS15C1	7.0	8.0	7.7		5.5		6.4	Đạt
140	2223360231	Hoàng Kim Anh Thư	18/03/2006	02DS15C1	7.0	7.0	7.0		6.3		6.6	Đạt
141	2223360311	Nguyễn Vũ Ngọc Thùy	02/12/2000	02DS15C1	8.0	7.0	7.3		6.3		6.7	Đạt
142	2223360365	Nguyễn Thị Gia Thy	02/12/2007	02DS15C1	6.0	6.0	6.0		4.5		5.1	Đạt
143	2223360261	Lê Thảo Tiên	27/01/2006	02DS15C1	7.0	7.0	7.0		6.7		6.8	Đạt
144	2223360158	Nguyễn Tiến	24/02/2007	02DS15C1	5.0	6.0	5.7		4.3		4.8	Đạt
145	2223360358	Trần Trí Toàn	10/12/2007	02DS15C1	7.0	7.0	7.0		8.7		8.0	Đạt
146	2223360554	Lê Quỳnh Trang	04/11/2007	02DS15C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
147	2223360395	Trương Phú Trọng	06/09/2006	02DS15C1	5.0	5.0	5.0		4.3		4.6	Đạt
148	2223360253	Bùi Ngọc Khánh Vy	13/04/2007	02DS15C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
149	2223360039	Bùi Phi Yến	04/10/2006	02DS15C1	7.0	8.0	7.7				3.1	Thi lại
150	2223360450	Nguyễn Quỳnh Anh	07/12/2007	02DS15C2	5.0	3.0	3.7	TBKT			1.5	Học lại

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4.0		6.0	6.0		
151	2223180076	Dương Thị Ngọc	Anh	08/01/1997	02DS15A2	7.0	6.0	6.3		7.2		6.9	Đạt
152	2223240149	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	31/07/2001	02DS15A2	7.0	10.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
153	2223240168	Võ Hoài	Ân	19/07/2004	02DS15A2	5.0	5.0	5.0		5.7		5.4	Đạt
154	2223360599	Đỗ Vũ Khánh	Băng	28/09/2006	02DS15C2	0.0	5.0	3.3	TBKT			1.3	Học lại
155	2223240265	Nguyễn Tấn	Bình	18/12/2000	02DS15A2	5.0	4.0	4.3	TBKT			1.7	Học lại
156	2223240171	Phan Ngọc Phương	Chi	17/11/1982	02DS15A2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
157	2223240267	Nguyễn Thị Mỹ	Diễm	30/09/1996	02DS15A2	8.0	9.0	8.7		9.2		9.0	Đạt
158	2223240143	Phan Đình Thuỳ	Dung	04/03/2003	02DS15A2	5.0	5.0	5.0		4.0		4.4	Đạt
159	2223360598	Nguyễn Thành	Đạt	19/07/2006	02DS15C2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
160	2223240079	Bùi Thị	Điệp	15/06/1998	02DS15A2	9.0	9.0	9.0		9.2		9.1	Đạt
161	2223240130	Nguyễn Gia	Đông	25/01/1996	02DS15A2	7.0	5.0	5.7		7.7		6.9	Đạt
162	2223360017	Lê Thị Hồng	Gấm	02/06/1999	02DS15A2	5.0	4.0	4.3	TBKT			1.7	Học lại
163	2223240147	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	08/03/2001	02DS15A2	7.0	9.0	8.3		9.0		8.7	Đạt
164	2223360442	Nguyễn Minh	Hằng	17/06/2005	02DS15C2	5.0	0.0	1.7	TBKT			0.7	Học lại
165	2223240154	Phạm Gia	Hân	07/06/1996	02DS15A2	7.0	9.0	8.3		9.0		8.7	Đạt
166	2223360535	Phạm Duyên	Hân	11/09/2007	02DS15C2	5.0	5.0	5.0				2.0	Thi lại
167	2223360006	Võ Thị	Hồng	02/6/1991	02DS15C2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0						6.0
168	2223360567	Nguyễn Thị Như	Huỳnh	07/01/2006	02DS15C2	5.0	5.0	5.0		3.7		4.2	Đạt
169	2223360096	Tạ Trung	Kiên	22/07/2002	02DS15C2	5.0	5.0	5.0		3.8		4.3	Đạt
170	2223360424	Lê Bắc	Khăm	01/01/2003	02DS15C2	5.0	5.0	5.0		8.0		6.8	Đạt
171	2223240215	Dương Ngọc	Khương	05/06/2004	02DS15A2	6.0	6.0	6.0		4.8		5.3	Đạt
172	2223240020	Đặng Trần Mỹ	Linh	21/06/2001	02DS15A2	6.0	5.0	5.3		6.5		6.0	Đạt
173	2223240084	Đỗ Thị Yến	Linh	06/03/2003	02DS15A2	7.0	8.0	7.7		8.8		8.3	Đạt
174	2223360128	Lê Thị Thùy	Linh	01/08/2003	02DS15C2	6.0	5.0	5.3		6.3		5.9	Đạt
175	2223360532	Lý Hồng	Lụa	05/06/2007	02DS15C2	5.0	6.0	5.7		4.2		4.8	Đạt
176	2223360303	Phạm Mộc	Miên	20/10/2007	02DS15C2	6.0	6.0	6.0		3.7		4.6	Đạt
177	2223360569	Phạm Nhật	Minh	01/07/2006	02DS15C2	5.0	6.0	5.7		5.7		5.7	Đạt
178	2223180048	Lê Thị Kiều	My	04/10/1994	02DS15A2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
179	2223360568	Phạm Thành	Nam	16/09/2004	02DS15C2	5.0	5.0	5.0		5.2		5.1	Đạt
180	2223360455	Nguyễn Thị Tố	Nga	17/09/2007	02DS15C2	7.0	7.0	7.0		6.7		6.8	Đạt
181	2223240208	Lê Hoàng Thanh	Ngân	11/11/2004	02DS15A2	0.0	4.0	2.7	TBKT			1.1	Học lại
182	2223360515	Huỳnh Nguyễn Hoàng	Ngân	14/05/2006	02DS15C2	5.0	6.0	5.7		3.8		4.5	Đạt
183	2223360529	Phạm Trung	Nghĩa	26/09/2007	02DS15C2	7.0	5.0	5.7		5.7		5.7	Đạt
184	2223240289	Phan Thị Tuyết	Nhi	12/10/2000	02DS15A2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
185	2223360533	Lý Hồng Nhung	04/01/2005	02DS15C2	8.0	6.0	6.7		9.7		8.5	Đạt
186	2223240283	Trịnh Thị Yến Như	04/10/2003	02DS15A2	5.0	5.0	5.0		4.3		4.6	Đạt
187	2223240211	Phan Hồng Phấn	19/10/2004	02DS15A2	7.0	7.0	7.0		5.3		6.0	Đạt
188	2223240188	Nguyễn Thanh Phong	28/12/2001	02DS15A2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
189	2223360591	Vòng Mỹ Phụng	01/06/2004	02DS15C2	9.5	9.0	9.2		9.5		9.4	Đạt
190	2223360510	Nguyễn Thị Thanh Quyền	26/09/2003	02DS15C2	7.0	6.0	6.3		4.8		5.4	Đạt
191	2223360044	Võ Thị Thủy Tiên	09/09/2002	02DS15C2	7.0	8.0	7.7		8.7		8.3	Đạt
192	2223240075	Võ Thanh Mỹ Tiên	25/08/1994	02DS15A2	8.0	8.0	8.0		8.3		8.2	Đạt
193	2223360571	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	22/12/2006	02DS15C2	5.0	7.0	6.3		5.7		6.0	Đạt
194	2223240091	Trần Thị Cẩm Tú	12/08/2003	02DS15A2	8.0	7.0	7.3		8.5		8.0	Đạt
195	2223180028	Nguyễn Thị Bích Tuyền	10/12/1991	02DS15A2	7.0	9.0	8.3		8.3		8.3	Đạt
196	2223360550	Đàng Thị Kim Thê	03/09/2002	02DS15C2	5.0	5.0	5.0		5.5		5.3	Đạt
197	2223360531	Nguyễn Huỳnh Minh Thiện	17/03/2006	02DS15C2	5.0	5.0	5.0		4.8		4.9	Đạt
198	2223240048	Trương Thu Thủy	01/01/1994	02DS15A2	8.0	9.0	8.7		8.8		8.7	Đạt
199	2223240144	Trương Minh Nguyên Thương	30/08/1994	02DS15A2	8.0	8.0	8.0		8.3		8.2	Đạt
200	2223240246	Bùi Ngọc Trâm	17/10/2001	02DS15A2	8.0	9.0	8.7		8.3		8.4	Đạt
201	2223360230	Trần Lê Kiều Trinh	03/10/2006	02DS15C2	8.0	8.0	8.0		8.2		8.1	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
202	2223240275	Huỳnh Ngọc Kiều	Trinh	03/12/2001	02DS15A2	6.0	5.0	5.3		6.0		5.7	Đạt
203	2223360572	Nguyễn Ngọc Thanh	Trúc	03/10/2007	02DS15C2	6.0	3.0	4.0	TBKT			1.6	Học lại
204	2223180080	Lê Xuân	Trường	19/06/2004	02DS15A2	8.0	6.0	6.7		7.5		7.2	Đạt
205	2223360577	Trịnh Xuân	Trường	30/01/1998	02DS15C2	7.0	5.0	5.7		7.0		6.5	Đạt
206	2223360557	Nguyễn Thế	Vinh	26/01/2005	02DS15C2	5.0	5.0	5.0		6.8		6.1	Đạt
207	2223360093	Nguyễn Đăng Thanh	Vy	28/10/2001	02DS15C2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
208	2223360426	Võ Tường	Vy	04/12/2007	02DS15C2	5.0	5.0	5.0		4.0		4.4	Đạt
209	2223360559	Lê Phan Tường	Vy	15/03/2007	02DS15C2	0.0	6.0	4.0	TBKT			1.6	Học lại
210	2223360562	Nguyễn Thảo	Vy	04/03/2007	02DS15C2	5.0	6.0	5.7		4.5		5.0	Đạt
211	2223360428	Hà Bích	Xuyên	27/05/2007	02DS15C2	7.0	4.0	5.0		6.8		6.1	Đạt
212	2223360064	Lê Ngọc Kim	Yến	20/04/2003	02DS15C2	5.0	4.0	4.3	TBKT			1.7	Học lại
213	2223240006	Nguyễn Trần Hiếu	Anh	28/03/1993	02DS15B1	7.0	9.0	8.3		6.0		6.9	Đạt
214	2223180004	Võ Thị Ngọc	Ánh	16/01/1998	02DS15B1	8.0	7.0	7.3		6.2		6.7	Đạt
215	2223180038	Vũ Thị	Bích	15/04/1993	02DS15B1	0.0	6.0	4.0	TBKT			1.6	Học lại
216	2223180010	Lê Võ Thái	Châu	15/11/1976	02DS15B1	7.0	7.0	7.0		8.4		7.8	Đạt
217	2223180016	Lương Thị Kim	Chi	30/09/1979	02DS15B1	7.0	8.0	7.7		9.2		8.6	Đạt
218	2223240025	Cao Minh	Điền	26/07/2000	02DS15B1	6.0	6.0	6.0				2.4	Thi lại

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4.0		6.0	6.0		
219	2223180008	Phạm Thị Xuân	Diệu	30/06/1980	02DS15B1	5.0	6.0	5.7		7.4		6.7	Đạt
220	2223180022	Huỳnh Thiện Minh	Đức	26/03/1998	02DS15B1	5.0	6.0	5.7		5.4		5.5	Đạt
221	2223180020	Mai Thị Thanh	Hằng	04/06/1995	02DS15B1	7.0	7.0	7.0		7.6		7.4	Đạt
222	2223240011	Nguyễn Thị	Huệ	14/02/1985	02DS15B1	5.0	7.0	6.3		7.4		7.0	Đạt
223	2223180001	Nguyễn Thanh	Huyền	05/08/1997	02DS15B1	8.0	9.0	8.7		9.0		8.9	Đạt
224	2223180021	Huỳnh Thị Diễm	Kiều	26/10/1993	02DS15B1	5.0	8.0	7.0		6.0		6.4	Đạt
225	2223180034	Dương Mỹ	Liên	28/12/1988	02DS15B1	5.0	8.0	7.0		7.8		7.5	Đạt
226	2223180044	Phạm Thị Thùy	Linh	27/06/1985	02DS15B1	5.0	7.0	6.3		8.2		7.5	Đạt
227	2223180046	Lê Thị Mỹ	Linh	24/08/1985	02DS15B1	8.0	8.0	8.0		9.2		8.7	Đạt
228	2223180040	Trần Thị Ngọc	Mỹ	25/06/1991	02DS15B1	5.0	5.0	5.0		8.2		6.9	Đạt
229	2223180057	Trần Thị Hồng	Nhung	24/05/1992	02DS15B1	0.0	6.0	4.0	TBKT			1.6	Học lại
230	2223180019	Nguyễn Thị Yên	Oanh	22/07/1995	02DS15B1	6.0	8.0	7.3		7.8		7.6	Đạt
231	2223180031	Phan Thị	Phụng	30/10/1995	02DS15B1	6.0	9.0	8.0		9.6		9.0	Đạt
232	2223240002	Nguyễn Thanh	Sang	11/09/1996	02DS15B1	7.0	9.0	8.3		7.2		7.7	Đạt
233	2223180042	Lò Văn	Sang	15/10/1990	02DS15B1	6.0	6.0	6.0		6.4		6.2	Đạt
234	2223180055	Nguyễn Mai	Thanh	27/02/1994	02DS15B1	9.0	8.0	8.3		8.6		8.5	Đạt
235	2223180058	Nguyễn Minh	Thức	25/11/1985	02DS15B1	6.0	5.0	5.3		6.0		5.7	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
236	2223180053	Nguyễn Đình Tiến	05/05/1990	02DS15B1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
237	2223180029	Lê Thị Thanh Tuyền	18/09/1999	02DS15B1	8.0	7.0	7.3		7.2		7.3	Đạt
238	2223180026	Nguyễn Thái Phương Vi	04/10/1985	02DS15B1	8.0	8.0	8.0		8.4		8.2	Đạt
239	2223180037	Phạm Thị Hồng Yến	15/01/1988	02DS15B1	5.0	6.0	5.7		5.4		5.5	Đạt
240	2223240068	Vũ Kim Anh	28/02/1999	02DS15B2	5.0	6.0	5.7		7.2		6.6	Đạt
241	2223240082	Trần Tuấn Anh	01/04/2001	02DS15B2	5.0	5.0	5.0		6.2		5.7	Đạt
242	2223240251	Nguyễn Thị Hoàng Anh	21/04/2002	02DS15B2	5.0	5.0	5.0		6.8		6.1	Đạt
243	2223180074	Trần Thị Kim Cương	18/03/1989	02DS15B2	5.0	5.0	5.0		4.7		4.8	Đạt
244	2223360054	Nguyễn Chí Cường	07/10/2000	02DS15D2	5.0	5.0	5.0		4.0		4.4	Đạt
245	2223240100	Nguyễn Hoàng Dung	24/02/2000	02DS15B2	4.0	5.5	5.0		4.5		4.7	Đạt
246	2223360035	Lê Quang Duyên	03/08/1993	02DS15D2	7.0	7.5	7.3		7.2		7.3	Đạt
247	2223240141	Đỗ Thị Thùy Dương	08/07/2002	02DS15B2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
248	2223240186	Lê Hồ Thanh Đông	24/03/1997	02DS15B2	5.0	5.0	5.0		6.8		6.1	Đạt
249	2223240036	Nguyễn Trọng Đức	10/06/1987	02DS15B2	8.0	8.5	8.3		8.7		8.6	Đạt
250	2223240239	Trần Minh Đức	01/11/1996	02DS15B2	5.0	5.0	5.0		6.0		5.6	Đạt
251	2223180067	Võ Thanh Hóa	14/08/1984	02DS15B2	8.0	6.0	6.7		8.5		7.8	Đạt
252	2223240276	Lê Trọng Hồ	10/03/1987	02DS15B2	5.0	5.0	5.0		7.7		6.6	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
253	2223240135	Lê Đức	Hưng	07/09/1985	02DS15B2	5.0	5.0	5.0		3.8		4.3	Đạt
254	2223180063	Bùi Thị Kim	Kiều	15/12/1987	02DS15B2	6.5	8.0	7.5		7.7		7.6	Đạt
255	2223360192	Nguyễn Xuân	Khánh	29/10/1990	02DS15D2	5.5	6.0	5.8		3.7		4.6	Đạt
256	2223240224	Bùi Thị Mảnh	Khương	05/02/1996	02DS15B2	8.0	7.0	7.3		8.7		8.2	Đạt
257	2223360067	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	19/12/2004	02DS15B2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
258	2223240114	Huỳnh Ngọc Y	Linh	27/09/2002	02DS15B2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
259	2223360578	Trần Thành Công	Luận	03/06/2006	02DS15D2	5.0	5.0	5.0				2.0	Thi lại
260	2223240107	Phạm Hữu	Minh	19/10/1988	02DS15B2	5.0	5.0	5.0		7.0		6.2	Đạt
261	2223360135	Ngô Thị Tú	Minh	07/10/2001	02DS15D2	6.5	7.0	6.8		8.0		7.5	Đạt
262	2223360582	Lương Thị Diễm	My	07/01/2000	02DS15D2	7.5	7.0	7.2		8.2		7.8	Đạt
263	2223240199	Lê Thùy Hà	Ni	22/03/1989	02DS15B2	6.0	6.5	6.3		6.7		6.6	Đạt
264	2223360566	Dương Thuý	Nga	31/08/1994	02DS15D2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
265	2223360594	Thái Thị Kim	Ngân	08/04/1998	02DS15D2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
266	2223240250	Nguyễn Ông	Phát	27/02/1994	02DS15B2	8.0	8.5	8.3		8.3		8.3	Đạt
267	2223180065	Lê Hồ	Phương	17/06/1980	02DS15B2	8.0	7.0	7.3		8.2		7.9	Đạt
268	2223240116	Trần Đoàn Cẩm	Phượng	15/08/2001	02DS15B2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
269	2223240072	Nguyễn Anh	Quốc	20/03/1993	02DS15B2	8.5	8.0	8.2		8.2		8.2	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
270	2223180094	Hồ Thị Anh Tài	20/09/1986	02DS15B2	8.5	8.5	8.5		8.2		8.3	Đạt
271	2223240213	Phạm Lê Nhật Tân	09/01/2002	02DS15B2	5.0	5.0	5.0		7.2		6.3	Đạt
272	2223180017	Phạm Văn Tin	10/01/1989	02DS15B2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
273	2223180064	Võ Thị Cẩm Tú	07/09/1983	02DS15B2	4.0	5.5	5.0		7.7		6.6	Đạt
274	2223240167	Đinh Quốc Quỳnh	25/07/2003	02DS15B2	9.5	9.0	9.2		9.0		9.1	Đạt
275	2223360038	Lê Hồ Bá Thanh	16/08/1994	02DS15D2	5.0	5.0	5.0		7.0		6.2	Đạt
276	2223360476	Phan Văn Thành	03/08/2000	02DS15D2	6.0	4.5	5.0		5.7		5.4	Đạt
277	2223180091	Võ Hà Anh Thảo	06/10/1985	02DS15B2	5.0	5.0	5.0		8.2		6.9	Đạt
278	2223240053	Nguyễn Minh Thuận	11/03/2001	02DS15B2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
279	2223240173	Nguyễn Thị Kiều Thuận	19/09/2001	02DS15B2	9.5	9.0	9.2		8.7		8.9	Đạt
280	2223360112	Phạm Thị Bích Thủy	15/10/1983	02DS15D2	4.0	5.5	5.0		7.0		6.2	Đạt
281	2223240159	Trần Thị Thùy	20/03/1983	02DS15B2	4.0	5.5	5.0		5.7		5.4	Đạt
282	2223240133	Nguyễn Ngọc Thủy	06/06/1996	02DS15B2	8.0	7.0	7.3		6.7		7.0	Đạt
283	2223240063	Lê Nguyễn Mai Trang	06/01/2000	02DS15B2	5.0	5.0	5.0		7.3		6.4	Đạt
284	2223240274	Nguyễn Nguyễn Phương Trang	11/01/2002	02DS15B2	6.0	7.0	6.7		7.7		7.3	Đạt
285	2223180062	Lê Thị Thùy Trân	15/01/1981	02DS15B2	5.0	5.0	5.0		7.2		6.3	Đạt
286	2223180060	Nguyễn Thị Huỳnh Trân	16/11/1997	02DS15B2	9.0	9.5	9.3		8.7		9.0	Đạt

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4.0		6.0	6.0		
287	2223240086	Bùi Giang Nguyên	Trình	26/10/1994	02DS15B2	8.5	9.0	8.8		9.0		8.9	Đạt
288	2223240090	Phạm Mạnh	Trường	10/06/2003	02DS15B2	8.5	7.0	7.5		7.7		7.6	Đạt
289	2223180097	Hoàng Thị Huyền	Vân	08/01/1984	02DS15B2	7.0	8.0	7.7		7.8		7.7	Đạt
290	2223240042	Đỗ Thị Tường	Vi	05/08/1987	02DS15B2	9.5	9.5	9.5		9.2		9.3	Đạt
291	2223360043	Đinh Khả	Vy	16/09/2000	02DS15D2	5.0	5.0	5.0		3.7		4.2	Đạt
292	2223240104	Nguyễn Thị Ánh	Vy	05/08/1996	02DS15B2	5.0	5.0	5.0		4.7		4.8	Đạt
293	2223240249	Nguyễn Hoàng	Ý	05/08/1997	02DS15B2	6.5	8.5	7.8		9.2		8.7	Đạt
294	2223240264	Nguyễn Hoàng	Yến	12/07/1990	02DS15B2	8.5	9.0	8.8		7.5		8.0	Đạt

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2023

PHÒNG ĐÀO TẠO

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
45	1223180010	Nguyễn Hải	Đăng	30/12/2002	01DS15A2	10.0	6.6	7.7		6.2		6.8	Đạt
46	1223240022	Nguyễn Huỳnh	Giang	20/10/2003	01DS15A2	10.0	4.0	6.0		3.5		4.5	Đạt
47	1223360290	Hồ Quốc	Huy	19/01/2007	01DS15C2	10.0	6.2	7.5		4.5		5.7	Đạt
48	1223240041	Đỗ Vương	Huy	26/04/2001	01DS15A2	10.0	5.4	6.9		5.2		5.9	Đạt
49	1223180012	Mai Thị Thu	Liều	02/11/1992	01DS15A2	10.0	4.6	6.4		6.3		6.3	Đạt
50	1223240016	Đặng Ngọc Phương	Linh	31/05/2003	01DS15A2	10.0	8.0	8.7		7.2		7.8	Đạt
51	1223360285	Đặng Huỳnh	Linh	30/05/1995	01DS15C2	10.0	5.4	6.9		4.5		5.5	Đạt
52	1223180004	Nguyễn Thị Phương	Mai	30/05/1983	01DS15A2	10.0	6.6	7.7		7.8		7.8	Đạt
53	1223180003	Lê Thị Kim	Ngà	09/09/1991	01DS15A2	10.0	10.0	10.0		8.7		9.2	Đạt
54	1223240075	Nguyễn Thị Quyền	Ngân	15/04/2002	01DS15A2	9.0	4.2	5.8		4.8		5.2	Đạt
55	1223360032	Trương Nguyễn Thu	Ngân	03/04/2007	01DS15C2	10.0	7.0	8.0		7.7		7.8	Đạt
56	1223240040	Hà Kim	Ngân	09/05/2000	01DS15A2	10.0	7.4	8.3		7.8		8.0	Đạt
57	1223240030	Nguyễn Phương	Nguyên	23/12/2001	01DS15A2	10.0	7.0	8.0		6.3		7.0	Đạt
58	1223240064	Lê Nguyễn Huỳnh	Nhi	08/04/2004	01DS15A2	10.0	7.8	8.5		5.3		6.6	Đạt

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
59	1223240072	Lê Phương	Nhi	20/12/2003	01DS15A2	10.0	5.8	7.2		4.5		5.6	Đạt
60	1223360282	Lê Đại	Phúc	28/07/2005	01DS15C2	9.0	4.2	5.8		4.8		5.2	Đạt
61	1223360217	Thân Thị Hoàng	Phúc	11/03/2007	01DS15C2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
62	1223240048	Phạm Xuân	Quyền	24/09/2002	01DS15A2	10.0	6.6	7.7		4.5		5.8	Đạt
63	1223240002	Nguyễn Công	Son	08/07/2001	01DS15A2	10.0	7.8	8.5		7.7		8.0	Đạt
64	1223240031	Lê Thị Minh	Tâm	26/04/2003	01DS15A2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
65	1223240062	Lê Thị Mỹ	Tâm	25/04/2004	01DS15A2	10.0	7.8	8.5		7.2		7.7	Đạt
66	1223240026	Cao Thị Phương	Thảo	03/08/2003	01DS15A2	9.0	7.0	7.7		7.0		7.3	Đạt
67	1223240073	Bùi Ngọc Anh	Thi	01/07/2003	01DS15A2	10.0	9.0	9.3		6.5		7.6	Đạt
68	1223240019	Phan Bích	Trâm	26/10/2001	01DS15A2	10.0	5.0	6.7		4.2		5.2	Đạt
69	1223240020	Phan Ngọc	Trâm	26/10/2001	01DS15A2	10.0	5.4	6.9		5.3		6.0	Đạt
70	1223180025	Lê Minh	Trang	10/05/1994	01DS15A2	10.0	6.0	7.3		4.3		5.5	Đạt
71	1223240061	Nguyễn Thị Thuỳ	Trang	07/03/2004	01DS15A2	10.0	7.4	8.3		3.3		5.3	Đạt
72	1223180002	Võ Hồng	Vân	06/02/1970	01DS15A2	10.0	6.2	7.5		4.7		5.8	Đạt
73	1223240012	Lê Thị Tường	Vi	01/09/2003	01DS15A2	10.0	6.2	7.5		6.5		6.9	Đạt
74	1223180011	Trần Thị Thu	Dung	24/10/1986	01DS15B1	10.0	8.7	9.1		6.2		7.4	Đạt
75	1223240024	Nguyễn Thành	Giang	25/06/1995	01DS15B1	9.0	7.1	7.7		5.7		6.5	Đạt

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
76	1223240004	Nguyễn Thị Hà	02/10/1994	01DS15B1	10.0	8.1	8.7		4.2		6.0	Đạt
77	1223180032	Nguyễn Thị Hòa	07/07/1993	01DS15B1	10.0	9.9	9.9		8.3		9.0	Đạt
78	1223240050	Hà Thị Hương	19/09/1995	01DS15B1	10.0	8.3	8.9		7.5		8.0	Đạt
79	1223360291	Võ Đức Huy	16/11/2002	01DS15D1	10.0	7.8	8.5		4.3		6.0	Đạt
80	1223180034	Lâm Trần Duy Kiệt	19/03/1993	01DS15B1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
81	1223240045	Phùng Văn Lập	01/06/1991	01DS15B1	10.0	5.8	7.2		5.8		6.4	Đạt
82	1223180008	Hồ Thị Thùy Linh	25/11/1988	01DS15B1	9.0	6.4	7.3		7.7		7.5	Đạt
83	1223240038	Đào Thị Mai	20/12/1997	01DS15B1	10.0	7.1	8.1		5.0		6.2	Đạt
84	1223240010	Đoàn Thu Ngân	15/07/2000	01DS15B1	10.0	8.0	8.7		6.0		7.1	Đạt
85	1223180018	Nguyễn Thu Nguyên	26/09/1985	01DS15B1	10.0	7.4	8.3		5.7		6.7	Đạt
86	1223180030	Bùi Lê Huỳnh Như	29/08/1991	01DS15B1	10.0	6.4	7.6		3.8		5.3	Đạt
87	1223180024	Nguyễn Thị Yến Oanh	01/07/1986	01DS15B1	10.0	6.8	7.9		3.8		5.4	Đạt
88	1223240029	Huỳnh Thị Thà	10/12/1994	01DS15B1	9.0	6.1	7.1		5.2		5.9	Đạt
89	1223240015	Lý Văn Thanh	06/01/1968	01DS15B1	10.0	6.8	7.9		8.3		8.1	Đạt
90	1223360280	Phạm Thị Thành	24/08/1984	01DS15D1	9.0	5.5	6.7		7.3		7.0	Đạt
91	1223180031	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	23/07/1988	01DS15B1	10.0	9.9	9.9		5.0		7.0	Đạt
92	1223180006	Trần Ngọc Tiến	13/03/1988	01DS15B1	10.0	7.4	8.3		8.7		8.5	Đạt

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4.0		6.0	6.0		
93	1223240081	Lê Thị Tuyết	Trang	25/02/1991	01DS15B1	10.0	8.4	8.9		4.7		6.4	Đạt
94	3223240012	Lâm Hoài	Trung	28/05/1982	01DS15B1	10.0	3.9	5.9		4.7		5.2	Đạt
95	1223240044	Nguyễn Tấn	Trương	15/09/1995	01DS15B1	10.0	6.1	7.4		4.2		5.5	Đạt
96	1223240005	Nguyễn Thị Kim	Vân	04/01/2002	01DS15B1	10.0	7.7	8.5				3.4	Thi lại
97	1223180020	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	29/03/1980	01DS15B1	10.0	5.5	7.0		7.2		7.1	Đạt
98	1223240051	Trần Ngọc	Yến	09/05/1996	01DS15B1	10.0	8.9	9.3		7.0		7.9	Đạt
99	2223360139	Lâm Tâm	An	14/11/2007	02DS15C1	3.0	6.0	5.0		3.7		4.2	Đạt
100	2223360293	Nguyễn Văn	An	13/11/2007	02DS15C1	5.0	5.0	5.0		3.0		3.8	Thi lại
101	2223360127	Nguyễn Ngọc Minh	Anh	21/12/2007	02DS15C1	5.0	6.0	5.7		2.5		3.8	Thi lại
102	2223360396	Phạm Thị Phương	Anh	26/08/2007	02DS15C1	6.0	6.0	6.0		2.7		4.0	Đạt
103	2223360190	Châu Quốc	Bảo	20/10/2007	02DS15C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
104	2223360275	Nguyễn Ngọc	Bích	24/07/2007	02DS15C1	6.0	7.0	6.7		2.3		4.0	Đạt
105	2223360223	Võ Văn	Chung	17/02/2007	02DS15C1	6.0	7.0	6.7		4.5		5.4	Đạt
106	2223360109	Nguyễn Hồ Linh	Đan	12/03/2007	02DS15C1	5.0	6.0	5.7		3.2		4.2	Đạt
107	2223360398	Nguyễn Đoàn Hiền	Đạt	18/12/2007	02DS15C1	5.0	5.0	5.0		3.3		4.0	Thi lại
108	2223360050	Quách Khả	Doanh	14/04/2006	02DS15C1	6.0	7.0	6.7		3.2		4.6	Đạt
109	2223360202	Nguyễn Thị Mai	Dung	16/06/2007	02DS15C1	5.0	6.0	5.7		2.3		3.6	Thi lại

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0						
110	2223360030	Nguyễn Thị Khánh	Duy	20/09/2005	02DS15C1	6.0	7.0	6.7		2.2		4.0	Thi lại
111	2223360126	Trần Hương	Giang	12/03/2007	02DS15C1	7.0	7.0	7.0		6.0		6.4	Đạt
112	2223360319	Trần Nguyễn Văn	Hoàng	26/12/2006	02DS15C1	5.0	6.0	5.7		5.3		5.4	Đạt
113	2223360152	Nguyễn Phước Gia	Huy	26/01/2007	02DS15C1	6.0	6.0	6.0		3.3		4.4	Đạt
114	2223360317	Nguyễn Văn	Khải	17/06/2005	02DS15C1	5.0	6.0	5.7		3.7		4.5	Đạt
115	2223360372	Phan Nhật Minh	Khang	25/09/2007	02DS15C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
116	2223360415	Nguyễn Trần Chấn	Khang	16/10/2004	02DS15C1	5.0	5.0	5.0		2.8		3.7	Thi lại
117	2223360033	Nguyễn Thị Đăng	Khoa	02/08/2003	02DS15C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
118	2223360414	Nguyễn Ngọc Kim	Loan	07/12/2007	02DS15C1	6.0	8.0	7.3		4.2		5.5	Đạt
119	2223360068	Trần Thanh Phước	Lộc	24/12/1988	02DS15C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
120	2223360121	Nguyễn Thanh	Ngân	30/10/2007	02DS15C1	6.0	7.0	6.7		4.0		5.1	Đạt
121	2223360288	Trần Bảo	Ngân	20/10/2007	02DS15C1	5.0	6.0	5.7		3.8		4.5	Đạt
122	2223360338	Trần Quang	Ngân	23/07/2004	02DS15C1	5.0	6.0	5.7		3.8		4.5	Đạt
123	2223360334	Đào Bảo	Ngọc	02/04/2007	02DS15C1	6.0	6.0	6.0		3.8		4.7	Đạt
124	2223360118	Nguyễn Phú Huỳnh	Nhi	26/11/2007	02DS15C1	5.0	6.0	5.7		3.0		4.1	Đạt
125	2223360304	Nguyễn Thiên	Nhi	23/07/2007	02DS15C1	6.0	6.0	6.0		3.2		4.3	Đạt
126	2223240289	Phan Thị Tuyết	Nhi	12/10/2000	02DS15A1	7.0	8.0	7.7		4.5		5.8	Đạt

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
127	2223360151	Hồ Quỳnh Như	04/09/2005	02DS15C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
128	2223360254	Lê Võ Khánh Như	21/12/2007	02DS15C1	5.0	6.0	5.7		4.3		4.8	Đạt
129	2223360156	Phạm Trần Hà	13/04/2004	02DS15C1	5.0	6.0	5.7		3.7		4.5	Đạt
130	2223360226	Nguyễn Ngọc Hà	16/06/2007	02DS15C1	5.0	6.0	5.7		4.0		4.7	Đạt
131	2223360170	Nguyễn Ánh Kim	28/11/2007	02DS15C1	5.0	5.0	5.0		4.3		4.6	Đạt
132	2223360561	Siu H'	07/07/2006	02DS15C1	5.0	5.0	5.0		3.2		3.9	Thi lại
133	2223360018	Đỗ Phú Thành	03/06/2006	02DS15C1	7.0	7.0	7.0		3.7		5.0	Đạt
134	2223360366	Phan Văn	27/07/2007	02DS15C1	5.0	6.0	5.7		2.7		3.9	Thi lại
135	2223360321	Trần Ngọc Thanh	24/02/2007	02DS15C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
136	2223360411	Nguyễn Phương Thanh	11/11/2007	02DS15C1	6.0	6.0	6.0		3.2		4.3	Đạt
137	2223360419	Trần Minh	30/08/2007	02DS15C1	5.0	5.0	5.0		3.3		4.0	Thi lại
138	2223360003	Dương Thị Bé	29/9/1995	02DS15C1	7.0	8.0	7.7		7.0		7.3	Đạt
139	2223360403	Nguyễn Hoàng Thuận	02/06/2007	02DS15C1	7.0	8.0	7.7		3.8		5.3	Đạt
140	2223360231	Hoàng Kim Anh	18/03/2006	02DS15C1	5.0	6.0	5.7		3.2		4.2	Đạt
141	2223360311	Nguyễn Vũ Ngọc	02/12/2000	02DS15C1	6.0	7.0	6.7		5.0		5.7	Đạt
142	2223360365	Nguyễn Thị Gia	02/12/2007	02DS15C1	5.0	5.0	5.0		3.8		4.3	Đạt
143	2223360261	Lê Thảo	27/01/2006	02DS15C1	5.0	6.0	5.7		2.5		3.8	Thi lại

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
144	2223360158	Nguyễn Tiến	24/02/2007	02DS15C1	5.0	6.0	5.7		3.5		4.4	Đạt
145	2223360358	Trần Trí Toàn	10/12/2007	02DS15C1	6.0	7.0	6.7		4.2		5.2	Đạt
146	2223360554	Lê Quỳnh Trang	04/11/2007	02DS15C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
147	2223360395	Trương Phú Trọng	06/09/2006	02DS15C1	6.0	6.0	6.0		3.5		4.5	Đạt
148	2223360253	Bùi Ngọc Khánh Vy	13/04/2007	02DS15C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
149	2223360039	Bùi Phi Yến	04/10/2006	02DS15C1	6.0	6.0	6.0				2.4	Thi lại
150	2223360450	Nguyễn Quỳnh Anh	07/12/2007	02DS15C2	5.0	0.0	1.7	TBKT			0.7	Học lại
151	2223180076	Dương Thị Ngọc Anh	08/01/1997	02DS15A2	6.0	7.0	6.7		3.2		4.6	Đạt
152	2223240149	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	31/07/2001	02DS15A2	6.0	8.0	7.3		6.2		6.7	Đạt
153	2223240168	Võ Hoài Ân	19/07/2004	02DS15A2	6.0	7.0	6.7		4.3		5.2	Đạt
154	2223360599	Đỗ Vũ Khánh Băng	28/09/2006	02DS15C2	4.0	5.0	4.7	TBKT			1.9	Học lại
155	2223240265	Nguyễn Tấn Bình	18/12/2000	02DS15A2	5.0	6.0	5.7		5.5		5.6	Đạt
156	2223240171	Phan Ngọc Phương Chi	17/11/1982	02DS15A2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
157	2223240267	Nguyễn Thị Mỹ Diễm	30/09/1996	02DS15A2	8.0	9.0	8.7		8.5		8.6	Đạt
158	2223240143	Phan Đình Thuỳ Dung	04/03/2003	02DS15A2	3.0	5.0	4.3	TBKT			1.7	Học lại
159	2223360598	Nguyễn Thành Đạt	19/07/2006	02DS15C2	5.0	4.0	4.3	TBKT			1.7	Học lại
160	2223240079	Bùi Thị Điệp	15/06/1998	02DS15A2	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
161	2223240130	Nguyễn Gia Đông	25/01/1996	02DS15A2	6.0	6.0	6.0		5.8		5.9	Đạt
162	2223360017	Lê Thị Hồng Gấm	02/06/1999	02DS15C2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
163	2223240147	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	08/03/2001	02DS15A2	7.0	7.0	7.0		6.3		6.6	Đạt
164	2223360442	Nguyễn Minh Hằng	17/06/2005	02DS15C2	5.0	0.0	1.7	TBKT			0.7	Học lại
165	2223240154	Phạm Gia Hân	07/06/1996	02DS15A2	6.0	7.0	6.7		4.2		5.2	Đạt
166	2223360535	Phạm Duyên Hân	11/09/2007	02DS15C2	5.0	6.0	5.7		3.2		4.2	Đạt
167	2223360006	Võ Thị Hồng	02/6/1991	02DS15C2	6.0	7.0	6.7		4.3		5.2	Đạt
168	2223360567	Nguyễn Thị Như Huỳnh	07/01/2006	02DS15C2	5.0	5.0	5.0		2.2		3.3	Thi lại
169	2223360096	Tạ Trung Kiên	22/07/2002	02DS15C2	5.0	0.0	1.7	TBKT			0.7	Học lại
170	2223360424	Lê Bắc Khăm	01/01/2003	02DS15C2	6.0	7.0	6.7		3.3		4.6	Đạt
171	2223240215	Dương Ngọc Khương	05/06/2004	02DS15A2	7.0	7.0	7.0		2.8		4.5	Đạt
172	2223240020	Đặng Trần Mỹ Linh	21/06/2001	02DS15A2	6.0	6.0	6.0		4.7		5.2	Đạt
173	2223240084	Đỗ Thị Yến Linh	06/03/2003	02DS15A2	7.0	8.0	7.7		4.5		5.8	Đạt
174	2223360128	Lê Thị Thùy Linh	01/08/2003	02DS15C2	6.0	7.0	6.7		2.8		4.3	Đạt
175	2223360532	Lý Hồng Lua	05/06/2007	02DS15C2	7.0	7.0	7.0		2.8		4.5	Đạt
176	2223360303	Phạm Mộc Miên	20/10/2007	02DS15C2	6.0	6.0	6.0		2.7		4.0	Đạt
177	2223360569	Phạm Nhật Minh	01/07/2006	02DS15C2	5.0	5.0	5.0		3.0		3.8	Thi lại

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
178	2223180048	Lê Thị Kiều	My	04/10/1994	02DS15A2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
179	2223360568	Phạm Thành	Nam	16/09/2004	02DS15C2	6.0	0.0	2.0	TBKT			0.8	Học lại
180	2223360455	Nguyễn Thị Tố	Nga	17/09/2007	02DS15C2	6.0	6.0	6.0		4.5		5.1	Đạt
181	2223240208	Lê Hoàng Thanh	Ngân	11/11/2004	02DS15A2	0.0	4.0	2.7	TBKT			1.1	Học lại
182	2223360515	Huỳnh Nguyễn Hoàng	Ngân	14/05/2006	02DS15C2	5.0	6.0	5.7		4.2		4.8	Đạt
183	2223360529	Phạm Trung	Nghĩa	26/09/2007	02DS15C2	6.0	7.0	6.7				2.7	Thi lại
184	2223360533	Lý Hồng	Nhung	04/01/2005	02DS15C2	6.0	7.0	6.7		6.3		6.4	Đạt
185	2223240283	Trịnh Thị Yến	Như	04/10/2003	02DS15A2	5.0	6.0	5.7		3.5		4.4	Đạt
186	2223240211	Phan Hồng	Phấn	19/10/2004	02DS15A2	5.0	5.0	5.0		4.7		4.8	Đạt
187	2223240188	Nguyễn Thanh	Phong	28/12/2001	02DS15A2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
188	2223360591	Vòng Mỹ	Phụng	01/06/2004	02DS15C2	7.0	7.0	7.0		5.5		6.1	Đạt
189	2223360510	Nguyễn Thị Thanh	Quyền	26/09/2003	02DS15C2	5.0	5.0	5.0		4.2		4.5	Đạt
190	2223360044	Võ Thị Thủy	Tiên	09/09/2002	02DS15C2	7.0	8.0	7.7		5.5		6.4	Đạt
191	2223240075	Võ Thanh Mỹ	Tiên	25/08/1994	02DS15A2	7.0	8.0	7.7		6.7		7.1	Đạt
192	2223360571	Nguyễn Ngọc Thủy	Tiên	22/12/2006	02DS15C2	5.0	5.0	5.0		4.7		4.8	Đạt
193	2223240091	Trần Thị Cẩm	Tú	12/08/2003	02DS15A2	7.0	8.0	7.7		7.2		7.4	Đạt
194	2223180028	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	10/12/1991	02DS15A2	7.0	8.0	7.7		7.3		7.4	Đạt

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
195	2223360550	Đàng Thị Kim	Thẽ	03/09/2002	02DS15C2	6.0	6.0	6.0		5.2		5.5	Đạt
196	2223360531	Nguyễn Huỳnh Minh	Thiện	17/03/2006	02DS15C2	4.0	5.0	4.7	TBKT			1.9	Học lại
197	2223240048	Trương Thu	Thủy	01/01/1994	02DS15A2	7.0	7.0	7.0		7.5		7.3	Đạt
198	2223240144	Trương Minh Nguyên	Thương	30/08/1994	02DS15A2	7.0	7.0	7.0		4.3		5.4	Đạt
199	2223240246	Bùi Ngọc	Trâm	17/10/2001	02DS15A2	6.0	8.0	7.3		6.2		6.7	Đạt
200	2223360230	Trần Lê Kiều	Trinh	03/10/2006	02DS15C2	6.0	6.0	6.0		4.5		5.1	Đạt
201	2223240275	Huỳnh Ngọc Kiều	Trinh	03/12/2001	02DS15A2	5.0	7.0	6.3		4.3		5.1	Đạt
202	2223360572	Nguyễn Ngọc Thanh	Trúc	03/10/2007	02DS15C2	5.0	6.0	5.7		1.7		3.3	Thi lại
203	2223180080	Lê Xuân	Trường	19/06/2004	02DS15A2	6.0	7.0	6.7		4.7		5.5	Đạt
204	2223360577	Trịnh Xuân	Trường	30/01/1998	02DS15C2	6.0	7.0	6.7		4.7		5.5	Đạt
205	2223360557	Nguyễn Thế	Vinh	26/01/2005	02DS15C2	5.0	6.0	5.7				2.3	Thi lại
206	2223360093	Nguyễn Đặng Thanh	Vy	28/10/2001	02DS15C2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
207	2223360426	Võ Tường	Vy	04/12/2007	02DS15C2	6.0	0.0	2.0	TBKT			0.8	Học lại
208	2223360559	Lê Phan Tường	Vy	15/03/2007	02DS15C2	5.0	5.0	5.0		3.7		4.2	Đạt
209	2223360562	Nguyễn Thảo	Vy	04/03/2007	02DS15C2	7.0	7.0	7.0		4.2		5.3	Đạt
210	2223360428	Hà Bích	Xuyên	27/05/2007	02DS15C2	5.0	0.0	1.7	TBKT			0.7	Học lại
211	2223360064	Lê Ngọc Kim	Yến	20/04/2003	02DS15C2	5.0	0.0	1.7	TBKT			0.7	Học lại

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
212	2223240006	Nguyễn Trần Hiếu	Anh	28/03/1993	02DS15B1	7.0	5.0	5.7		6.0		5.9	Đạt
213	2223180004	Võ Thị Ngọc	Ánh	16/01/1998	02DS15B1	7.0	5.0	5.7		5.2		5.4	Đạt
214	2223180010	Lê Võ Thái	Châu	15/11/1976	02DS15B1	9.0	8.0	8.3		7.8		8.0	Đạt
215	2223180016	Lương Thị Kim	Chi	30/09/1979	02DS15B1	8.0	7.0	7.3		8.2		7.9	Đạt
216	2223240025	Cao Minh	Điền	26/07/2000	02DS15B1	7.0	5.0	5.7		3.2		4.2	Đạt
217	2223180008	Phạm Thị Xuân	Diệu	30/06/1980	02DS15B1	9.0	8.0	8.3		7.8		8.0	Đạt
218	2223180022	Huỳnh Thiện Minh	Đức	26/03/1998	02DS15B1	7.0	4.0	5.0		4.2		4.5	Đạt
219	2223180020	Mai Thị Thanh	Hằng	04/06/1995	02DS15B1	8.0	7.0	7.3		6.3		6.7	Đạt
220	2223240011	Nguyễn Thị	Huệ	14/02/1985	02DS15B1	7.0	4.0	5.0		3.8		4.3	Đạt
221	2223180001	Nguyễn Thanh	Huyền	05/08/1997	02DS15B1	9.0	8.0	8.3		8.2		8.3	Đạt
222	2223180021	Huỳnh Thị Diễm	Kiều	26/10/1993	02DS15B1	7.0	5.0	5.7		5.3		5.4	Đạt
223	2223180034	Dương Mỹ	Liên	28/12/1988	02DS15B1	10.0	9.0	9.3		8.3		8.7	Đạt
224	2223180044	Phạm Thị Thùy	Linh	27/06/1985	02DS15B1	7.0	3.0	4.3	TBKT			1.7	Học lại
225	2223180046	Lê Thị Mỹ	Linh	24/08/1985	02DS15B1	9.0	8.0	8.3		8.8		8.6	Đạt
226	2223180040	Trần Thị Ngọc	Mỹ	25/06/1991	02DS15B1	7.0	6.0	6.3		6.8		6.6	Đạt
227	2223180019	Nguyễn Thị Yến	Oanh	22/07/1995	02DS15B1	8.0	7.0	7.3		6.2		6.7	Đạt
228	2223180031	Phan Thị	Phụng	30/10/1995	02DS15B1	9.0	8.0	8.3		8.3		8.3	Đạt

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
229	2223240002	Nguyễn Thanh Sang	11/09/1996	02DS15B1	7.0	6.0	6.3		8.2		7.5	Đạt
	2223180042	Lò Văn Sang	15/10/1990	02DS15B1	7.0	5.0	5.7		6.0		5.9	Đạt
230	2223180055	Nguyễn Mai Thanh	27/02/1994	02DS15B1	10.0	9.0	9.3		8.5		8.8	Đạt
231	2223180058	Nguyễn Minh Thức	25/11/1985	02DS15B1	7.0	6.0	6.3		7.0		6.7	Đạt
232	2223180053	Nguyễn Đình Tiên	05/05/1990	02DS15B1	7.0	5.0	5.7		6.7		6.3	Đạt
233	2223180029	Lê Thị Thanh Tuyền	18/09/1999	02DS15B1	9.0	8.0	8.3		6.8		7.4	Đạt
234	2223180026	Nguyễn Thái Phương Vi	04/10/1985	02DS15B1	10.0	9.0	9.3		7.5		8.2	Đạt
235	2223180037	Phạm Thị Hồng Yến	15/01/1988	02DS15B1	7.0	5.0	5.7		5.2		5.4	Đạt
236	2223240068	Vưu Kim Anh	28/02/1999	02DS15B2	5.0	5.0	5.0		7.1		6.3	Đạt
237	2223240082	Trần Tuấn Anh	01/04/2001	02DS15B2	4.5	5.5	5.2		6.3		5.8	Đạt
238	2223240251	Nguyễn Thị Hoàng Anh	21/04/2002	02DS15B2	4.0	5.5	5.0		6.4		5.8	Đạt
239	2223180074	Trần Thị Kim Cương	18/03/1989	02DS15B2	3.0	0.0	1.0	TBKT			0.4	Học lại
240	2223360054	Nguyễn Chí Cường	07/10/2000	02DS15D2	6.5	6.0	6.2		5.6		5.8	Đạt
241	2223240100	Nguyễn Hoàng Dung	24/02/2000	02DS15B2	5.0	5.0	5.0		5.6		5.4	Đạt
242	2223360035	Lê Quang Duyên	03/08/1993	02DS15D2	3.0	6.0	5.0		7.0		6.2	Đạt
243	2223240141	Đỗ Thị Thùy Dương	08/07/2002	02DS15B2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
244	2223240186	Lê Hồ Thanh Đông	24/03/1997	02DS15B2	6.5	6.0	6.2		7.0		6.7	Đạt

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
245	2223240036	Nguyễn Trọng Đức	10/06/1987	02DS15B2	8.5	7.0	7.5		7.6		7.6	Đạt
246	2223240239	Trần Minh Đức	01/11/1996	02DS15B2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
247	2223180067	Võ Thanh Hóa	14/08/1984	02DS15B2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
248	2223240276	Lê Trọng Hồ	10/03/1987	02DS15B2	5.0	5.0	5.0		7.5		6.5	Đạt
249	2223240135	Lê Đức Hưng	07/09/1985	02DS15B2	4.0	5.5	5.0		6.8		6.1	Đạt
250	2223180063	Bùi Thị Kim Kiều	15/12/1987	02DS15B2	6.0	6.0	6.0		5.8		5.9	Đạt
251	2223360192	Nguyễn Xuân Khánh	29/10/1990	02DS15D2	5.0	5.0	5.0		6.6		6.0	Đạt
252	2223240224	Bùi Thị Mảnh Khương	05/02/1996	02DS15B2	7.0	5.0	5.7		8.0		7.1	Đạt
253	2223360067	Nguyễn Thị Mỹ Linh	19/12/2004	02DS15B2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
254	2223240114	Huỳnh Ngọc Y Linh	27/09/2002	02DS15B2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
255	2223360578	Trần Thành Công Luận	03/06/2006	02DS15D2	5.0	5.0	5.0		5.6		5.4	Đạt
256	2223240107	Phạm Hữu Minh	19/10/1988	02DS15B2	5.0	5.0	5.0		7.6		6.6	Đạt
257	2223360135	Ngô Thị Tú Minh	07/10/2001	02DS15D2	5.0	5.0	5.0				2.0	Thi lại
258	2223360582	Lương Thị Diễm My	07/01/2000	02DS15D2	6.5	4.5	5.2		7.1		6.3	Đạt
259	2223240199	Lê Thùy Hà Ni	22/03/1989	02DS15B2	6.0	5.5	5.7		6.6		6.2	Đạt
260	2223360566	Dương Thuý Nga	31/08/1994	02DS15D2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
261	2223360594	Thái Thị Kim Ngân	08/04/1998	02DS15D2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
262	2223240250	Nguyễn Ông Phát	27/02/1994	02DS15B2	4.0	5.5	5.0		5.6		5.4	Đạt
263	2223180065	Lê Hồ Phương	17/06/1980	02DS15B2	5.5	7.5	6.8		7.3		7.1	Đạt
264	2223240116	Trần Đoàn Cẩm Phụng	15/08/2001	02DS15B2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
265	2223240072	Nguyễn Anh Quốc	20/03/1993	02DS15B2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
266	2223180094	Hồ Thị Anh Tài	20/09/1986	02DS15B2	9.0	8.5	8.7		7.6		8.0	Đạt
267	2223240213	Phạm Lê Nhật Tân	09/01/2002	02DS15B2	5.0	5.5	5.3		6.4		6.0	Đạt
268	2223180017	Phạm Văn Tin	10/01/1989	02DS15B2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
269	2223180064	Võ Thị Cẩm Tú	07/09/1983	02DS15B2	8.0	5.5	6.3		6.8		6.6	Đạt
270	2223240167	Đinh Quốc Quỳnh	25/07/2003	02DS15B2	4.5	8.5	7.2		7.1		7.1	Đạt
271	2223360038	Lê Hồ Bá Thanh	16/08/1994	02DS15D2	2.5	4.5	3.8	TBKT			1.5	Học lại
272	2223360476	Phan Văn Thành	03/08/2000	02DS15D2	6.5	5.0	5.5		2.2		3.5	Thi lại
273	2223180091	Võ Hà Anh Thảo	06/10/1985	02DS15B2	6.0	4.5	5.0		7.6		6.6	Đạt
274	2223240053	Nguyễn Minh Thuận	11/03/2001	02DS15B2	4.5	0.0	1.5	TBKT			0.6	Học lại
275	2223240173	Nguyễn Thị Kiều Thuận	19/09/2001	02DS15B2	7.5	7.0	7.2		6.8		6.9	Đạt
276	2223360112	Phạm Thị Bích Thủy	15/10/1983	02DS15D2	3.5	6.0	5.2		6.4		5.9	Đạt
277	2223240159	Trần Thị Thùy	20/03/1983	02DS15B2	5.0	5.5	5.3		7.1		6.4	Đạt
278	2223240133	Nguyễn Ngọc Thủy	06/06/1996	02DS15B2	5.0	8.0	7.0		7.0		7.0	Đạt

MÔN: THỰC VẬT DƯỢC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
279	2223240063	Lê Nguyễn Mai Trang	06/01/2000	02DS15B2	5.0	5.0	5.0		6.4		5.8	Đạt
280	2223240274	Nguyễn Nguyễn Phương Trang	11/01/2002	02DS15B2	5.0	7.5	6.7		8.3		7.6	Đạt
281	2223180062	Lê Thị Thùy Trân	15/01/1981	02DS15B2	5.0	6.5	6.0		7.1		6.7	Đạt
282	2223180060	Nguyễn Thị Huỳnh Trân	16/11/1997	02DS15B2	6.5	8.0	7.5		8.3		8.0	Đạt
283	2223240086	Bùi Giang Nguyên Trình	26/10/1994	02DS15B2	9.5	9.5	9.5		8.0		8.6	Đạt
284	2223240090	Phạm Mạnh Trường	10/06/2003	02DS15B2	9.5	8.0	8.5		5.8		6.9	Đạt
285	2223180097	Hoàng Thị Huyền Vân	08/01/1984	02DS15B2	5.5	5.0	5.2		7.3		6.4	Đạt
286	2223240042	Đỗ Thị Tường Vi	05/08/1987	02DS15B2	8.0	9.0	8.7		8.6		8.6	Đạt
287	2223360043	Đinh Khả Vy	16/09/2000	02DS15D2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
288	2223240104	Nguyễn Thị Ánh Vy	05/08/1996	02DS15B2	5.0	5.0	5.0		4.1		4.5	Đạt
289	2223240249	Nguyễn Hoàng Ý	05/08/1997	02DS15B2	2.0	6.5	5.0		8.8		7.3	Đạt
290	2223240264	Nguyễn Hoàng Yến	12/07/1990	02DS15B2	6.0	7.5	7.0		5.9		6.3	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
46	1223180010	Nguyễn Hải	Đăng	30/12/2002	01DS15A2	8.0	7.0	7.3		8.5		8.0	Đạt
47	1223240022	Nguyễn Huỳnh	Giang	20/10/2003	01DS15A2	4.0	7.0	6.0		7.2		6.7	Đạt
48	1223360290	Hồ Quốc	Huy	19/01/2007	01DS15C2	7.0	6.0	6.3		6.0		6.1	Đạt
49	1223240041	Đỗ Vương	Huy	26/04/2001	01DS15A2	8.0	8.0	8.0		8.7		8.4	Đạt
50	1223180012	Mai Thị Thu	Liều	02/11/1992	01DS15A2	7.0	7.0	7.0		7.7		7.4	Đạt
51	1223240016	Đặng Ngọc Phương	Linh	31/05/2003	01DS15A2	8.0	9.0	8.7		9.7		9.3	Đạt
52	1223360285	Đặng Huỳnh	Linh	30/05/1995	01DS15C2	9.0	7.0	7.7		7.2		7.4	Đạt
53	1223180004	Nguyễn Thị Phương	Mai	30/05/1983	01DS15A2	8.0	5.0	6.0		9.0		7.8	Đạt
54	1223180003	Lê Thị Kim	Ngà	09/09/1991	01DS15A2	0.0	0.0	0.0	TBKT	0.0		0.0	Học lại
55	1223240075	Nguyễn Thị Quyền	Ngân	15/04/2002	01DS15A2	6.0	0.0	2.0	TBKT	0.0		0.8	Học lại
56	1223360032	Trương Nguyễn Thu	Ngân	03/04/2007	01DS15C2	6.0	8.0	7.3		6.0		6.5	Đạt
57	1223240040	Hà Kim	Ngân	09/05/2000	01DS15A2	8.0	8.0	8.0		8.5		8.3	Đạt
58	1223240030	Nguyễn Phương	Nguyên	23/12/2001	01DS15A2	7.0	9.0	8.3		8.3		8.3	Đạt
59	1223240064	Lê Nguyễn Huỳnh	Nhi	08/04/2004	01DS15A2	7.0	9.0	8.3		8.7		8.6	Đạt

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
60	1223240072	Lê Phương	Nhi	20/12/2003	01DS15A2	9.0	7.0	7.7		7.2		7.4	Đạt
61	1223360282	Lê Đại	Phúc	28/07/2005	01DS15C2	7.0	5.0	5.7		2.8		3.9	Thi lại
62	1223240048	Phạm Xuân	Quyền	24/09/2002	01DS15A2	9.0	8.0	8.3		8.2		8.3	Đạt
63	1223240002	Nguyễn Công	Son	08/07/2001	01DS15A2	10.0	8.0	8.7		8.8		8.7	Đạt
64	1223240031	Lê Thị Minh	Tâm	26/04/2003	01DS15A2	0.0	0.0	0.0	TBKT	0.0		0.0	Học lại
65	1223240062	Lê Thị Mỹ	Tâm	25/04/2004	01DS15A2	8.0	9.0	8.7		9.0		8.9	Đạt
66	1223240026	Cao Thị Phương	Thảo	03/08/2003	01DS15A2	9.0	7.0	7.7		8.3		8.0	Đạt
67	1223240073	Bùi Ngọc Anh	Thi	01/07/2003	01DS15A2	9.0	10.0	9.7		8.5		9.0	Đạt
68	1223240019	Phan Bích	Trâm	26/10/2001	01DS15A2	5.0	6.0	5.7		6.7		6.3	Đạt
69	1223240020	Phan Ngọc	Trâm	26/10/2001	01DS15A2	6.0	6.0	6.0		7.3		6.8	Đạt
70	1223180025	Lê Minh	Trang	10/05/1994	01DS15A2	5.0	9.0	7.7		8.5		8.2	Đạt
71	1223240061	Nguyễn Thị Thuý	Trang	07/03/2004	01DS15A2	6.0	5.0	5.3		4.8		5.0	Đạt
72	1223180002	Vô Hồng	Vân	06/02/1970	01DS15A2	0.0	0.0	0.0	TBKT	0.0		0.0	Học lại
73	1223240012	Lê Thị Tường	Vi	01/09/2003	01DS15A2	9.0	8.0	8.3		7.5		7.8	Đạt
212	2223240006	Nguyễn Trần Hiếu	Anh	28/03/1993	02DS15B1	5.0	7.0	6.3		6.3		6.3	Đạt
213	2223180004	Vô Thị Ngọc	Ánh	16/01/1998	02DS15B1	8.0	6.0	6.7		7.2		7.0	Đạt

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
214	2223180010	Lê Võ Thái	Châu	15/11/1976	02DS15B1	8.0	8.0	8.0		8.7		8.4	Đạt
215	2223180016	Lương Thị Kim	Chi	30/09/1979	02DS15B1	8.0	9.0	8.7		9.5		9.2	Đạt
216	2223240025	Cao Minh	Điền	26/07/2000	02DS15B1	8.0	9.0	8.7		8.2		8.4	Đạt
217	2223180008	Phạm Thị Xuân	Diệu	30/06/1980	02DS15B1	7.0	9.0	8.3		9.0		8.7	Đạt
218	2223180022	Huỳnh Thiện Minh	Đức	26/03/1998	02DS15B1	8.0	7.0	7.3		5.0		5.9	Đạt
219	2223180020	Mai Thị Thanh	Hằng	04/06/1995	02DS15B1	9.0	8.0	8.3		7.7		8.0	Đạt
220	2223240011	Nguyễn Thị	Huệ	14/02/1985	02DS15B1	5.0	7.0	6.3		6.2		6.3	Đạt
221	2223180001	Nguyễn Thanh	Huyền	05/08/1997	02DS15B1	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
222	2223180021	Huỳnh Thị Diễm	Kiều	26/10/1993	02DS15B1	9.0	8.0	8.3		7.8		8.0	Đạt
223	2223180034	Dương Mỹ	Liên	28/12/1988	02DS15B1	6.0	8.0	7.3		8.7		8.2	Đạt
224	2223180044	Phạm Thị Thùy	Linh	27/06/1985	02DS15B1	8.0	9.0	8.7		7.8		8.1	Đạt
225	2223180046	Lê Thị Mỹ	Linh	24/08/1985	02DS15B1	7.0	9.0	8.3		8.8		8.6	Đạt
226	2223180040	Trần Thị Ngọc	Mỹ	25/06/1991	02DS15B1	8.0	9.0	8.7		8.7		8.7	Đạt
227	2223180019	Nguyễn Thị Yến	Oanh	22/07/1995	02DS15B1	9.0	10.0	9.7		8.3		8.8	Đạt
228	2223180031	Phan Thị	Phụng	30/10/1995	02DS15B1	10.0	10.0	10.0		10.0		10.0	Đạt
229	2223240002	Nguyễn Thanh	Sang	11/09/1996	02DS15B1	8.0	9.0	8.7		8.7		8.7	Đạt

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
230	2223180055	Nguyễn Mai Thanh	27/02/1994	02DS15B1	9.0	9.0	9.0		8.7		8.8	Đạt
231	2223180058	Nguyễn Minh Thúc	25/11/1985	02DS15B1	8.0	9.0	8.7		7.3		7.8	Đạt
232	2223180053	Nguyễn Đình Tiến	05/05/1990	02DS15B1	7.0	7.0	7.0		6.3		6.6	Đạt
233	2223180029	Lê Thị Thanh Tuyền	18/09/1999	02DS15B1	8.0	10.0	9.3		7.8		8.4	Đạt
234	2223180026	Nguyễn Thái Phương Vi	04/10/1985	02DS15B1	7.0	9.0	8.3		7.5		7.8	Đạt
235	2223180037	Phạm Thị Hồng Yến	15/01/1988	02DS15B1	6.0	7.0	6.7		7.0		6.9	Đạt
236	2223240068	Vưu Kim Anh	28/02/1999	02DS15B2	10.0	7.0	8.0		5.4		6.4	Đạt
237	2223240082	Trần Tuấn Anh	01/04/2001	02DS15B2	6.5	7.8	7.4		3.8		5.2	Đạt
238	2223240251	Nguyễn Thị Hoàng Anh	21/04/2002	02DS15B2	8.0	7.0	7.3		3.8		5.2	Đạt
239	2223180074	Trần Thị Kim Cương	18/03/1989	02DS15B2	7.8	5.5	6.3		6.2		6.2	Đạt
240	2223360054	Nguyễn Chí Cường	07/10/2000	02DS15D2	6.0	8.0	7.3		5.8		6.4	Đạt
241	2223240100	Nguyễn Hoàng Dung	24/02/2000	02DS15B2	8.5	6.8	7.4		5.4		6.2	Đạt
242	2223360035	Lê Quang Duyên	03/08/1993	02DS15D2	8.0	7.5	7.7		6.6		7.0	Đạt
243	2223240141	Đỗ Thị Thùy Dương	08/07/2002	02DS15B2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
244	2223240186	Lê Hồ Thanh Đông	24/03/1997	02DS15B2	8.5	8.8	8.7		4.4		6.1	Đạt
245	2223240036	Nguyễn Trọng Đức	10/06/1987	02DS15B2	8.5	6.3	7.0		6.4		6.7	Đạt

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
246	2223240239	Trần Minh Đức	01/11/1996	02DS15B2	8.4	7.3	7.7		4.6		5.8	Đạt
247	2223180067	Võ Thanh Hóa	14/08/1984	02DS15B2	9.3	8.5	8.8				3.5	Thi lại
248	2223240276	Lê Trọng Hổ	10/03/1987	02DS15B2	10.0	8.0	8.7		5.2		6.6	Đạt
249	2223240135	Lê Đức Hưng	07/09/1985	02DS15B2	8.5	8.3	8.4		4.4		6.0	Đạt
250	2223180063	Bùi Thị Kim Kiều	15/12/1987	02DS15B2	9.8	7.0	7.9				3.2	Thi lại
251	2223360192	Nguyễn Xuân Khánh	29/10/1990	02DS15D2	9.8	7.5	8.3		4.8		6.2	Đạt
252	2223240224	Bùi Thị Mạnh Khương	05/02/1996	02DS15B2	9.8	7.3	8.1		8.4		8.3	Đạt
253	2223360067	Nguyễn Thị Mỹ Linh	19/12/2004	02DS15B2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
254	2223240114	Huỳnh Ngọc Y Linh	27/09/2002	02DS15B2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
255	2223360578	Trần Thành Công Luận	03/06/2006	02DS15D2	6.0	6.3	6.2		5.8		6.0	Đạt
256	2223240107	Phạm Hữu Minh	19/10/1988	02DS15B2	8.0	6.3	6.9		6.6		6.7	Đạt
257	2223360135	Ngô Thị Tú Minh	07/10/2001	02DS15D2	9.8	7.5	8.3				3.3	Thi lại
258	2223360582	Lương Thị Diễm My	07/01/2000	02DS15D2	8.5	7.8	8.0		8.6		8.4	Đạt
259	2223240199	Lê Thùy Hà Ni	22/03/1989	02DS15B2	10.0	6.0	7.3		5.2		6.1	Đạt
260	2223360566	Dương Thuý Nga	31/08/1994	02DS15D2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
261	2223360594	Thái Thị Kim Ngân	08/04/1998	02DS15D2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
262	2223240250	Nguyễn Ông Phát	27/02/1994	02DS15B2	10.0	8.3	8.9		6.6		7.5	Đạt
263	2223180065	Lê Hồ Phương	17/06/1980	02DS15B2	8.0	8.0	8.0		7.6		7.8	Đạt
264	2223240116	Trần Đoàn Cẩm Phượng	15/08/2001	02DS15B2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
265	2223240072	Nguyễn Anh Quốc	20/03/1993	02DS15B2	7.5	6.5	6.8		7.2		7.1	Đạt
266	2223180094	Hồ Thị Anh Tài	20/09/1986	02DS15B2	9.5	8.5	8.8		6.4		7.4	Đạt
267	2223240213	Phạm Lê Nhật Tân	09/01/2002	02DS15B2	7.5	8.3	8.0		4.2		5.7	Đạt
268	2223180017	Phạm Văn Tin	10/01/1989	02DS15B2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
269	2223180064	Võ Thị Cẩm Tú	07/09/1983	02DS15B2	9.0	8.8	8.9		6.8		7.6	Đạt
270	2223240167	Đinh Quốc Quỳnh	25/07/2003	02DS15B2	7.5	7.0	7.2		8.4		7.9	Đạt
271	2223360038	Lê Hồ Bá Thanh	16/08/1994	02DS15D2	6.0	5.5	5.7		4.6		5.0	Đạt
272	2223360476	Phan Văn Thành	03/08/2000	02DS15D2	7.3	6.5	6.8		3.8		5.0	Đạt
273	2223180091	Võ Hà Anh Thảo	06/10/1985	02DS15B2	9.5	5.5	6.8		5.4		6.0	Đạt
274	2223240053	Nguyễn Minh Thuận	11/03/2001	02DS15B2	7.2	6.0	6.4		4.2		5.1	Đạt
275	2223240173	Nguyễn Thị Kiều Thuận	19/09/2001	02DS15B2	7.8	8.5	8.3		9.4		8.9	Đạt
276	2223360112	Phạm Thị Bích Thủy	15/10/1983	02DS15D2	7.5	6.3	6.7		6.0		6.3	Đạt
277	2223240159	Trần Thị Thùy	20/03/1983	02DS15B2	10.0	6.3	7.5		8.4		8.1	Đạt

MÔN: HÓA HỌC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
278	2223240133	Nguyễn Ngọc Thủy	06/06/1996	02DS15B2	7.3	6.3	6.6		6.0		6.3	Đạt
279	2223240063	Lê Nguyễn Mai Trang	06/01/2000	02DS15B2	7.5	6.0	6.5		6.0		6.2	Đạt
280	2223240274	Nguyễn Nguyễn Phương Trang	11/01/2002	02DS15B2	9.8	8.8	9.1		7.8		8.3	Đạt
281	2223180062	Lê Thị Thùy Trân	15/01/1981	02DS15B2	7.0	6.0	6.3		6.8		6.6	Đạt
282	2223180060	Nguyễn Thị Huỳnh Trân	16/11/1997	02DS15B2	10.0	9.5	9.7		8.4		8.9	Đạt
283	2223240086	Bùi Giang Nguyên Trinh	26/10/1994	02DS15B2	10.0	8.8	9.2		7.4		8.1	Đạt
284	2223240090	Phạm Mạnh Trường	10/06/2003	02DS15B2	10.0	8.5	9.0		9.2		9.1	Đạt
285	2223180097	Hoàng Thị Huyền Vân	08/01/1984	02DS15B2	9.0	8.3	8.5		6.2		7.1	Đạt
286	2223240042	Đỗ Thị Tường Vi	05/08/1987	02DS15B2	10.0	9.3	9.5		9.6		9.6	Đạt
287	2223360043	Đinh Khả Vy	16/09/2000	02DS15D2	9.0	6.0	7.0		5.4		6.0	Đạt
288	2223240104	Nguyễn Thị Ánh Vy	05/08/1996	02DS15B2	7.5	8.0	7.8		4.2		5.7	Đạt
289	2223240249	Nguyễn Hoàng Ý	05/08/1997	02DS15B2	9.3	9.3	9.3		9.0		9.1	Đạt
290	2223240264	Nguyễn Hoàng Yến	12/07/1990	02DS15B2	10.0	9.3	9.5		6.4		7.7	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

MÔN: HÓA PHÂN TÍCH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
213	2223240006	Nguyễn Trần Hiếu	Anh	28/03/1993	02DS15B1	8.0	8.5	8.3		5.5		6.6	Đạt
214	2223180004	Võ Thị Ngọc	Ánh	16/01/1998	02DS15B1	7.0	5.5	6.0		7.0		6.6	Đạt
215	2223180010	Lê Võ Thái	Châu	15/11/1976	02DS15B1	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt
216	2223180016	Lương Thị Kim	Chi	30/09/1979	02DS15B1	9.0	8.0	8.3		5.5		6.6	Đạt
217	2223240025	Cao Minh	Điền	26/07/2000	02DS15B1	7.5	8.5	8.2		5.0		6.3	Đạt
218	2223180008	Phạm Thị Xuân	Diệu	30/06/1980	02DS15B1	8.0	8.5	8.3		7.0		7.5	Đạt
219	2223180022	Huỳnh Thiện Minh	Đức	26/03/1998	02DS15B1	7.5	6.5	6.8		2.5		4.2	Đạt
220	2223180020	Mai Thị Thanh	Hằng	04/06/1995	02DS15B1	8.5	8.0	8.2		5.0		6.3	Đạt
221	2223240011	Nguyễn Thị	Huệ	14/02/1985	02DS15B1	6.0	8.0	7.3		6.3		6.7	Đạt
222	2223180001	Nguyễn Thanh	Huyền	05/08/1997	02DS15B1	6.5	9.5	8.5		5.0		6.4	Đạt
223	2223180021	Huỳnh Thị Diễm	Kiều	26/10/1993	02DS15B1	8.0	9.0	8.7		7.0		7.7	Đạt
224	2223180034	Dương Mỹ	Liên	28/12/1988	02DS15B1	8.0	8.5	8.3		4.0		5.7	Đạt
225	2223180044	Phạm Thị Thùy	Linh	27/06/1985	02DS15B1	8.0	6.5	7.0		4.5		5.5	Đạt
226	2223180046	Lê Thị Mỹ	Linh	24/08/1985	02DS15B1	8.5	8.0	8.2		6.8		7.3	Đạt

MÔN: HÓA PHÂN TÍCH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
227	2223180040	Trần Thị Ngọc Mỹ	25/06/1991	02DS15B1	7.5	8.5	8.2		6.3		7.0	Đạt
228	2223180019	Nguyễn Thị Yến Oanh	22/07/1995	02DS15B1	7.5	8.0	7.8		4.5		5.8	Đạt
229	2223180031	Phan Thị Phụng	30/10/1995	02DS15B1	8.5	9.0	8.8		8.8		8.8	Đạt
230	2223240002	Nguyễn Thanh Sang	11/09/1996	02DS15B1	7.5	8.0	7.8		4.5		5.8	Đạt
231	2223180055	Nguyễn Mai Thanh	27/02/1994	02DS15B1	10.0	8.0	8.7		8.8		8.7	Đạt
232	2223180058	Nguyễn Minh Thức	25/11/1985	02DS15B1	8.0	7.5	7.7		3.5		5.2	Đạt
233	2223180053	Nguyễn Đình Tiến	05/05/1990	02DS15B1	6.5	7.5	7.2		6.5		6.8	Đạt
234	2223180029	Lê Thị Thanh Tuyền	18/09/1999	02DS15B1	8.0	7.5	7.7		7.5		7.6	Đạt
235	2223180026	Nguyễn Thái Phương Vi	04/10/1985	02DS15B1	8.5	7.0	7.5		4.0		5.4	Đạt
236	2223180037	Phạm Thị Hồng Yến	15/01/1988	02DS15B1	6.5	6.0	6.2		6.5		6.4	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	1223360207	Lê Quốc An	17/12/2007	01DS15C1	5.0	2.0	3.0	TBKT				1.2	Học lại
2	1223360149	Phạm Lan Anh	14/05/2007	01DS15C1	7.0	8.0	7.7			2.8		4.7	Đạt
3	1223360231	Dương Tuấn Anh	21/02/2007	01DS15C1	5.5	6.0	5.8			3.2		4.3	Đạt
4	1223360062	Nguyễn Lâm Gia Bảo	07/11/2007	01DS15C1	5.5	6.0	5.8			2.8		4.0	Đạt
5	1223360083	Nguyễn Lý Tiến Bằng	26/09/2006	01DS15C1	6.5	6.0	6.2			0.0		2.5	Thi lại
6	1223360131	Phùng Thị Tú Diễm	06/06/2007	01DS15C1	6.5	6.0	6.2			3.8		4.7	Đạt
7	1223360206	Phạm Trà Hải Duy	01/03/2007	01DS15C1	4.0	6.5	5.7			3.0		4.1	Đạt
8	1223360059	Trần Thùy Dương	08/02/2007	01DS15C1	6.0	6.5	6.3			3.2		4.5	Đạt
9	1223360151	Đỗ Anh Hào	23/04/2007	01DS15C1	6.0	6.0	6.0			2.4		3.8	Thi lại
10	1223360030	Phùng Gia Hân	26/04/2007	01DS15C1	6.5	7.0	6.8			3.8		5.0	Đạt
11	1223360249	Bùi Thị Phương Hoàn	03/05/2007	01DS15C1	6.0	6.0	6.0			0.0		2.4	Thi lại
12	1223360142	Võ Minh Khang	01/12/2007	01DS15C1	4.5	2.0	2.8	TBKT				1.1	Học lại
13	1223360127	Dương Uyên Nhược Lan	10/08/2007	01DS15C1	6.5	7.5	7.2			2.4		4.3	Đạt
14	1223360163	Nguyễn Ngọc Phương Linh	13/07/2007	01DS15C1	5.5	7.0	6.5			3.4		4.6	Đạt
15	1223360027	Đoàn Minh Long	16/04/2007	01DS15C1	5.5	6.0	5.8			1.6		3.3	Thi lại

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4.0		6.0	6.0		
16	1223360049	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	23/01/2007	01DS15C1	4.0	3.0	3.3	TBKT			1.3	Học lại
17	1223360088	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	27/01/2005	01DS15C1	6.0	0.0	2.0	TBKT			0.8	Học lại
18	1223360263	Lưu Thị Trà	My	21/12/2007	01DS15C1	6.0	0.0	2.0	TBKT			0.8	Học lại
19	1223360166	Nguyễn Thị Thúy	Nga	15/09/2007	01DS15C1	6.0	7.0	6.7		4.2		5.2	Đạt
20	1223360129	Châu Kim	Ngân	11/10/2007	01DS15C1	7.0	7.5	7.3		4.0		5.3	Đạt
21	1223360132	Phan Thị Thanh	Ngân	26/02/2007	01DS15C1	6.0	0.0	2.0	TBKT			0.8	Học lại
22	1223360181	Trần Thị Ngọc	Ngân	28/11/2007	01DS15C1	6.0	0.0	2.0	TBKT			0.8	Học lại
23	1223360175	Nguyễn Văn Thiên	Ngọc	18/09/2007	01DS15C1	6.5	0.0	2.2	TBKT			0.9	Học lại
24	1223360023	Phan Thị Quỳnh	Như	26/09/2007	01DS15C1	6.0	6.5	6.3		3.6		4.7	Đạt
25	1223360048	Phạm Thị Huỳnh	Như	19/10/2007	01DS15C1	6.5	7.0	6.8		3.4		4.8	Đạt
27	1223360087	Nguyễn Lê Như	Quỳnh	30/12/2007	01DS15C1	6.0	0.0	2.0	TBKT			0.8	Học lại
28	1223360104	Nguyễn Võ Thanh	Toàn	20/08/2007	01DS15C1	6.5	5.0	5.5		3.2		4.1	Đạt
29	1223360138	Dương Thị Cẩm	Tú	14/06/2007	01DS15C1	7.0	8.0	7.7		4.0		5.5	Đạt
30	1223360276	Lê Thụy Phương	Thảo	25/11/2007	01DS15C1	7.0	8.5	8.0		4.2		5.7	Đạt
31	1223360259	Nguyễn Gia	Thệ	20/01/2007	01DS15C1	6.0	1.5	3.0	TBKT			1.2	Học lại
32	1223360180	Lưu Thị Minh	Thùy	02/01/2007	01DS15C1	6.0	7.0	6.7		3.6		4.8	Đạt
33	1223360177	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	01/05/2006	01DS15C1	7.0	7.0	7.0		3.6		5.0	Đạt

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
34	1223360144	Nguyễn Lê Anh	Thư	01/09/2007	01DS15C1	6.5	6.0	6.2		3.4		4.5	Đạt
35	1223360164	Nguyễn Thị Thùy	Trang	10/10/2005	01DS15C1	7.0	8.0	7.7		4.8		5.9	Đạt
36	1223360266	Nguyễn Thùy	Trang	06/08/2005	01DS15C1	6.5	6.5	6.5		4.2		5.1	Đạt
37	1223360008	Đoàn Ngọc Quế	Trân	16/09/2005	01DS15C1	7.5	8.0	7.8		3.6		5.3	Đạt
38	1223360261	Nguyễn Ngọc Tuyết	Trân	18/08/2007	01DS15C1	4.0	5.0	4.7	TBKT			1.9	Học lại
39	1223360100	Lưu Trần Minh	Trí	28/10/2007	01DS15C1	6.0	6.0	6.0		2.6		4.0	Thi lại
40	1223360145	Nguyễn Thanh	Trúc	05/11/2007	01DS15C1	5.5	6.0	5.8		3.6		4.5	Đạt
41	1223360036	Nguyễn Thị Lệ	Uyên	03/05/2007	01DS15C1	4.5	5.0	4.8	TBKT			1.9	Học lại
42	1223360102	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	17/08/2007	01DS15C1	7.5	7.0	7.2		3.2		4.8	Đạt
43	1223360289	Nguyễn Khánh Phương	Uyên	10/07/2006	01DS15C1	7.0	7.0	7.0		3.4		4.8	Đạt
44	1223360072	Tô Châu Nhật	Vy	10/04/2007	01DS15C1	6.5	5.5	5.8		3.0		4.1	Đạt
45	1223360225	Nguyễn Kim	Yến	04/12/2007	01DS15C1	6.5	7.5	7.2		4.6		5.6	Đạt
46	1223180010	Nguyễn Hải	Đăng	30/12/2002	01DS15A2	8.0	6.5	7.0		9.3		8.4	Đạt
47	1223240022	Nguyễn Huỳnh	Giang	20/10/2003	01DS15A2	8.0	6.5	7.0		9.2		8.3	Đạt
48	1223360290	Hồ Quốc	Huy	19/01/2007	01DS15C2	8.0	6.5	7.0		9.2		8.3	Đạt
49	1223240041	Đỗ Vương	Huy	26/04/2001	01DS15A2	8.0	6.5	7.0		8.8		8.1	Đạt
50	1223180012	Mai Thị Thu	Liều	02/11/1992	01DS15A2	7.5	7.0	7.2		9.0		8.3	Đạt

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4.0		6.0	6.0		
51	1223240016	Đặng Ngọc Phương	Linh	31/05/2003	01DS15A2	7.5	7.0	7.2		8.5		8.0	Đạt
52	1223360285	Đặng Huỳnh	Linh	30/05/1995	01DS15C2	7.5	7.0	7.2		8.0		7.7	Đạt
53	1223180004	Nguyễn Thị Phương	Mai	30/05/1983	01DS15A2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
54	1223180003	Lê Thị Kim	Ngà	09/09/1991	01DS15A2	8.0	7.0	7.3		9.3		8.5	Đạt
55	1223240075	Nguyễn Thị Quyền	Ngân	15/04/2002	01DS15A2	8.0	6.5	7.0		8.8		8.1	Đạt
56	1223360032	Trương Nguyễn Thu	Ngân	03/04/2007	01DS15C2	8.0	6.5	7.0		8.7		8.0	Đạt
57	1223240040	Hà Kim	Ngân	09/05/2000	01DS15A2	7.5	7.0	7.2		9.5		8.6	Đạt
58	1223240030	Nguyễn Phương	Nguyên	23/12/2001	01DS15A2	7.5	6.5	6.8		9.5		8.4	Đạt
59	1223240064	Lê Nguyễn Huỳnh	Nhi	08/04/2004	01DS15A2	7.5	6.5	6.8		8.0		7.5	Đạt
60	1223240072	Lê Phương	Nhi	20/12/2003	01DS15A2	8.0	6.5	7.0		8.3		7.8	Đạt
61	1223360282	Lê Đại	Phúc	28/07/2005	01DS15C2	7.5	6.5	6.8		8.3		7.7	Đạt
62	1223360217	Thân Thị Hoàng	Phúc	11/03/2007	01DS15C1	6.5	7.0	6.8		4.0		5.1	Đạt
63	1223240048	Phạm Xuân	Quyền	24/09/2002	01DS15A2	8.0	6.5	7.0		8.8		8.1	Đạt
64	1223240002	Nguyễn Công	Sơn	08/07/2001	01DS15A2	8.0	7.0	7.3		9.3		8.5	Đạt
65	1223240031	Lê Thị Minh	Tâm	26/04/2003	01DS15A2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
66	1223240062	Lê Thị Mỹ	Tâm	25/04/2004	01DS15A2	7.5	6.5	6.8		9.3		8.3	Đạt
67	1223240026	Cao Thị Phương	Thảo	03/08/2003	01DS15A2	8.0	6.5	7.0		8.3		7.8	Đạt

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
68	1223240073	Bùi Ngọc Anh	Thi	01/07/2003	01DS15A2	8.0	6.5	7.0		9.3		8.4	Đạt
69	1223240019	Phan Bích	Trâm	26/10/2001	01DS15A2	7.5	7.0	7.2		8.5		8.0	Đạt
70	1223240020	Phan Ngọc	Trâm	26/10/2001	01DS15A2	7.5	7.0	7.2		8.5		8.0	Đạt
71	1223180025	Lê Minh	Trang	10/05/1994	01DS15A2	8.0	7.0	7.3		8.0		7.7	Đạt
72	1223240061	Nguyễn Thị Thuỳ	Trang	07/03/2004	01DS15A2	7.5	6.5	6.8		7.7		7.4	Đạt
73	1223180002	Võ Hồng	Vân	06/02/1970	01DS15A2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
74	1223240012	Lê Thị Tường	Vi	01/09/2003	01DS15A2	8.0	6.5	7.0		9.2		8.3	Đạt
75	1223180011	Trần Thị Thu	Dung	24/10/1986	01DS15B1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
76	1223240024	Nguyễn Thành	Giang	25/06/1995	01DS15B1	8.5	8.5	8.5		7.2		7.7	Đạt
77	1223240004	Nguyễn Thị	Hà	02/10/1994	01DS15B1	8.5	8.5	8.5		5.2		6.5	Đạt
78	1223180032	Nguyễn Thị	Hòa	07/07/1993	01DS15B1	9.5	9.5	9.5		8.0		8.6	Đạt
79	1223240050	Hà Thị	Hương	19/09/1995	01DS15B1	9.5	9.5	9.5		8.0		8.6	Đạt
80	1223360291	Võ Đức	Huy	16/11/2002	01DS15D1	9.5	9.0	9.2		7.6		8.2	Đạt
81	1223180034	Lâm Trần Duy	Kiệt	19/03/1993	01DS15B1	4.5	0.0	1.5	TBKT			0.6	Học lại
82	1223240045	Phùng Văn	Lập	01/06/1991	01DS15B1	8.5	9.5	9.2		6.4		7.5	Đạt
83	1223180008	Hồ Thị Thùy	Linh	25/11/1988	01DS15B1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
84	1223240038	Đào Thị	Mai	20/12/1997	01DS15B1	8.5	9.0	8.8		6.0		7.1	Đạt

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
85	1223240010	Đoàn Thu	Ngân	15/07/2000	01DS15B1	9.0	9.0	9.0		7.4		8.0	Đạt
86	1223180018	Nguyễn Thu	Nguyên	26/09/1985	01DS15B1	9.5	9.0	9.2		7.8		8.3	Đạt
87	1223180030	Bùi Lê Huỳnh	Như	29/08/1991	01DS15B1	4.0	0.0	1.3	TBKT			0.5	Học lại
88	1223180024	Nguyễn Thị Yên	Oanh	01/07/1986	01DS15B1	9.0	7.5	8.0		7.2		7.5	Đạt
89	1223240029	Huỳnh Thị	Thà	10/12/1994	01DS15B1	8.5	8.5	8.5		6.0		7.0	Đạt
90	1223240015	Lý Văn	Thanh	06/01/1968	01DS15B1	9.0	9.5	9.3		7.0		7.9	Đạt
91	1223360280	Phạm Thị	Thành	24/08/1984	01DS15D1	8.5	8.0	8.2		5.4		6.5	Đạt
92	1223180031	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	23/07/1988	01DS15B1	9.0	9.0	9.0		7.2		7.9	Đạt
93	1223180006	Trần Ngọc	Tiến	13/03/1988	01DS15B1	9.0	9.5	9.3		7.8		8.4	Đạt
94	1223240081	Lê Thị Tuyết	Trang	25/02/1991	01DS15B1	8.5	8.5	8.5		7.0		7.6	Đạt
95	3223240012	Lâm Hoài	Trung	28/05/1982	01DS15B1	9.5	9.0	9.2		7.0		7.9	Đạt
96	1223240044	Nguyễn Tấn	Trương	15/09/1995	01DS15B1	8.5	8.5	8.5		7.0		7.6	Đạt
97	1223240005	Nguyễn Thị Kim	Vân	04/01/2002	01DS15B1	9.5	9.0	9.2		8.0		8.5	Đạt
98	1223180020	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	29/03/1980	01DS15B1	9.5	9.5	9.5		7.4		8.2	Đạt
99	1223240051	Trần Ngọc	Yên	09/05/1996	01DS15B1	8.5	7.5	7.8		7.8		7.8	Đạt
214	2223240006	Nguyễn Trần Hiếu	Anh	28/03/1993	02DS15B1	9.2	9.4	9.3		7.2		8.1	Đạt
215	2223180004	Võ Thị Ngọc	Ánh	16/01/1998	02DS15B1	9.2	9.5	9.4		6.8		7.8	Đạt

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
216	2223180038	Vũ Thị Bích	15/04/1993	02DS15B1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
217	2223180010	Lê Võ Thái Châu	15/11/1976	02DS15B1	9.4	9.5	9.5		8.5		8.9	Đạt
218	2223180016	Lương Thị Kim Chi	30/09/1979	02DS15B1	9.4	9.6	9.5		9.8		9.7	Đạt
219	2223240025	Cao Minh Điền	26/07/2000	02DS15B1	9.4	9.4	9.4		8.3		8.7	Đạt
220	2223180008	Phạm Thị Xuân Diệu	30/06/1980	02DS15B1	8.9	9.5	9.3		9.5		9.4	Đạt
221	2223180022	Huỳnh Thiện Minh Đức	26/03/1998	02DS15B1	Miễn	Miễn					Miễn	Đạt
222	2223180020	Mai Thị Thanh Hằng	04/06/1995	02DS15B1	8.6	8.7	8.7		7.3		7.8	Đạt
223	2223240011	Nguyễn Thị Huệ	14/02/1985	02DS15B1	9.2	9.4	9.3		6.5		7.6	Đạt
224	2223180001	Nguyễn Thanh Huyền	05/08/1997	02DS15B1	9.6	9.1	9.3		8.7		8.9	Đạt
225	2223180021	Huỳnh Thị Diễm Kiều	26/10/1993	02DS15B1	9.2	9.3	9.3		8.0		8.5	Đạt
226	2223180034	Dương Mỹ Liên	28/12/1988	02DS15B1	9.1	8.4	8.6		9.8		9.3	Đạt
227	2223180044	Phạm Thị Thùy Linh	27/06/1985	02DS15B1	9.2	9.3	9.3		8.5		8.8	Đạt
228	2223180046	Lê Thị Mỹ Linh	24/08/1985	02DS15B1	9.4	9.7	9.6		9.5		9.5	Đạt
229	2223180040	Trần Thị Ngọc Mỹ	25/06/1991	02DS15B1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
230	2223180057	Trần Thị Hồng Nhung	24/05/1992	02DS15B1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
231	2223180019	Nguyễn Thị Yến Oanh	22/07/1995	02DS15B1	8.8	9.6	9.3		6.8		7.8	Đạt
232	2223180031	Phan Thị Phụng	30/10/1995	02DS15B1	9.2	9.6	9.5		8.2		8.7	Đạt

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
233	2223240002	Nguyễn Thanh Sang	11/09/1996	02DS15B1	9.6	9.4	9.5		9.2		9.3	Đạt
234	2223180042	Lò Văn Sang	15/10/1990	02DS15B1	4.2	0.0	1.4	TBKT			0.6	Học lại
235	2223180055	Nguyễn Mai Thanh	27/02/1994	02DS15B1	8.9	9.5	9.3		9.8		9.6	Đạt
236	2223180058	Nguyễn Minh Thức	25/11/1985	02DS15B1	9.6	9.5	9.5		8.0		8.6	Đạt
237	2223180053	Nguyễn Đình Tiến	05/05/1990	02DS15B1	0.0	0.0	0.0	TBKT	7.8		4.7	Học lại
238	2223180029	Lê Thị Thanh Tuyền	18/09/1999	02DS15B1	9.1	9.3	9.2		9.0		9.1	Đạt
239	2223180026	Nguyễn Thái Phương Vi	04/10/1985	02DS15B1	9.2	9.8	9.6		7.2		8.2	Đạt
240	2223180037	Phạm Thị Hồng Yến	15/01/1988	02DS15B1	9.6	9.0	9.2		7.8		8.4	Đạt
241	2223240068	Vưu Kim Anh	28/02/1999	02DS15B2	6.0	7.0	6.7		4.0		5.1	Đạt
242	2223240082	Trần Tuấn Anh	01/04/2001	02DS15B2	6.0	7.0	6.7		4.0		5.1	Đạt
243	2223240251	Nguyễn Thị Hoàng Anh	21/04/2002	02DS15B2	6.0	6.0	6.0		6.0		6.0	Đạt
244	2223180074	Trần Thị Kim Cương	18/03/1989	02DS15B2	5.0	6.0	5.7		5.0		5.3	Đạt
245	2223360054	Nguyễn Chí Cường	07/10/2000	02DS15D2	6.0	6.0	6.0		4.0		4.8	Đạt
246	2223240100	Nguyễn Hoàng Dung	24/02/2000	02DS15B2	6.0	8.0	7.3		4.0		5.3	Đạt
247	2223360035	Lê Quang Duyên	03/08/1993	02DS15D2	7.0	8.0	7.7		5.0		6.1	Đạt
248	2223240141	Đỗ Thị Thùy Dương	08/07/2002	02DS15B2			0.0	TBKT			0.0	Học lại
249	2223240186	Lê Hồ Thanh Đông	24/03/1997	02DS15B2	8.0	8.0	8.0		5.0		6.2	Đạt

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
250	2223240036	Nguyễn Trọng Đức	10/06/1987	02DS15B2	7.0	8.0	7.7		6.0		6.7	Đạt
251	2223240239	Trần Minh Đức	01/11/1996	02DS15B2	6.0	6.0	6.0		4.0		4.8	Đạt
252	2223180067	Võ Thanh Hóa	14/08/1984	02DS15B2	7.0	0.0	2.3	TBKT			0.9	Học lại
253	2223240276	Lê Trọng Hổ	10/03/1987	02DS15B2	7.0	7.0	7.0		5.0		5.8	Đạt
254	2223240135	Lê Đức Hưng	07/09/1985	02DS15B2	6.0	7.0	6.7		4.0		5.1	Đạt
255	2223180063	Bùi Thị Kim Kiều	15/12/1987	02DS15B2	8.0	8.0	8.0		5.0		6.2	Đạt
256	2223360192	Nguyễn Xuân Khánh	29/10/1990	02DS15D2	6.0	7.0	6.7		6.0		6.3	Đạt
257	2223240224	Bùi Thị Mạnh Khương	05/02/1996	02DS15B2	6.0	7.0	6.7		6.0		6.3	Đạt
258	2223360067	Nguyễn Thị Mỹ Linh	19/12/2004	02DS15B2			0.0	TBKT			0.0	Học lại
259	2223240114	Huỳnh Ngọc Y Linh	27/09/2002	02DS15B2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
260	2223360578	Trần Thành Công Luận	03/06/2006	02DS15D2	5.0	6.0	5.7		5.0		5.3	Đạt
261	2223240107	Phạm Hữu Minh	19/10/1988	02DS15B2	5.0	8.0	7.0		6.0		6.4	Đạt
262	2223360135	Ngô Thị Tú Minh	07/10/2001	02DS15D2	6.0	6.0	6.0		0.0		2.4	Thi lại
263	2223360582	Lương Thị Diễm My	07/01/2000	02DS15D2	7.0	7.0	7.0		6.0		6.4	Đạt
264	2223240199	Lê Thùy Hà Ni	22/03/1989	02DS15B2	7.0	7.0	7.0		6.0		6.4	Đạt
265	2223360566	Dương Thuý Nga	31/08/1994	02DS15D2			0.0	TBKT			0.0	Học lại
266	2223360594	Thái Thị Kim Ngân	08/04/1998	02DS15D2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
267	2223240250	Nguyễn Ông Phát	27/02/1994	02DS15B2	5.0	7.0	6.3		7.0		6.7	Đạt
268	2223180065	Lê Hồ Phương	17/06/1980	02DS15B2	8.0	9.0	8.7		6.0		7.1	Đạt
269	2223240116	Trần Đoàn Cẩm Phượng	15/08/2001	02DS15B2			0.0	TBKT			0.0	Học lại
270	2223240072	Nguyễn Anh Quốc	20/03/1993	02DS15B2	6.0	8.0	7.3		6.0		6.5	Đạt
271	2223180094	Hồ Thị Anh Tài	20/09/1986	02DS15B2	8.0	9.0	8.7		6.0		7.1	Đạt
272	2223240213	Phạm Lê Nhật Tân	09/01/2002	02DS15B2	7.0	8.0	7.7		4.0		5.5	Đạt
273	2223180017	Phạm Văn Tin	10/01/1989	02DS15B2			0.0	TBKT			0.0	Học lại
274	2223180064	Võ Thị Cẩm Tú	07/09/1983	02DS15B2	6.0	8.0	7.3		4.0		5.3	Đạt
275	2223240167	Đinh Quốc Quỳnh	25/07/2003	02DS15B2	6.0	9.0	8.0		6.0		6.8	Đạt
276	2223360038	Lê Hồ Bá Thanh	16/08/1994	02DS15D2	6.0	8.0	7.3		5.0		5.9	Đạt
277	2223360476	Phan Văn Thành	03/08/2000	02DS15D2	6.0	7.0	6.7		4.0		5.1	Đạt
278	2223180091	Võ Hà Anh Thảo	06/10/1985	02DS15B2	7.0	7.0	7.0		6.0		6.4	Đạt
279	2223240053	Nguyễn Minh Thuận	11/03/2001	02DS15B2	7.0	8.0	7.7		4.0		5.5	Đạt
280	2223240173	Nguyễn Thị Kiều Thuận	19/09/2001	02DS15B2	6.0	8.0	7.3		4.0		5.3	Đạt
281	2223360112	Phạm Thị Bích Thủy	15/10/1983	02DS15D2	6.0	7.0	6.7		4.0		5.1	Đạt
282	2223240159	Trần Thị Thùy	20/03/1983	02DS15B2	7.0	7.0	7.0		4.0		5.2	Đạt
283	2223240133	Nguyễn Ngọc Thủy	06/06/1996	02DS15B2	6.0	8.0	7.3		6.0		6.5	Đạt

MÔN: Y HỌC CƠ SỞ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
284	2223240063	Lê Nguyễn Mai Trang	06/01/2000	02DS15B2	6.0	6.0	6.0		6.0		6.0	Đạt
285	2223240274	Nguyễn Nguyễn Phương Trang	11/01/2002	02DS15B2	5.0	6.0	5.7		7.0		6.5	Đạt
286	2223180062	Lê Thị Thùy Trân	15/01/1981	02DS15B2	6.0	7.0	6.7		6.0		6.3	Đạt
287	2223180060	Nguyễn Thị Huỳnh Trân	16/11/1997	02DS15B2	8.0	8.0	8.0		6.0		6.8	Đạt
288	2223240086	Bùi Giang Nguyên Trình	26/10/1994	02DS15B2	7.0	8.0	7.7		7.0		7.3	Đạt
289	2223240090	Phạm Mạnh Trường	10/06/2003	02DS15B2	7.0	8.0	7.7		7.0		7.3	Đạt
290	2223180097	Hoàng Thị Huyền Vân	08/01/1984	02DS15B2	6.0	7.0	6.7		6.0		6.3	Đạt
291	2223240042	Đỗ Thị Tường Vi	05/08/1987	02DS15B2	8.0	9.0	8.7		7.0		7.7	Đạt
292	2223360043	Đinh Khả Vy	16/09/2000	02DS15D2	5.0	6.0	5.7		4.0		4.7	Đạt
293	2223240104	Nguyễn Thị Ánh Vy	05/08/1996	02DS15B2	6.0	6.0	6.0		5.0		5.4	Đạt
294	2223240249	Nguyễn Hoàng Ý	05/08/1997	02DS15B2	9.0	9.0	9.0		6.0		7.2	Đạt
295	2223240264	Nguyễn Hoàng Yến	12/07/1990	02DS15B2	7.0	7.0	7.0		4.0		5.2	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

MÔN: HÓA DƯỢC DƯỢC LÝ 1

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
227	2223240006	Nguyễn Trần Hiếu	Anh	28/03/1993	02DS15B1	8.3	8.8	8.6		8.0		8.3	Đạt
228	2223180004	Võ Thị Ngọc	Ánh	16/01/1998	02DS15B1	8.5	7.0	7.5		7.5		7.5	Đạt
229	2223180038	Vũ Thị	Bích	15/04/1993	02DS15B1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
230	2223180010	Lê Võ Thái	Châu	15/11/1976	02DS15B1	9.3	8.8	9.0		6.8		7.7	Đạt
231	2223180016	Lương Thị Kim	Chi	30/09/1979	02DS15B1	9.0	9.3	9.2		8.7		8.9	Đạt
232	2223240025	Cao Minh	Điền	26/07/2000	02DS15B1	8.5	8.3	8.4		9.5		9.0	Đạt
233	2223180008	Phạm Thị Xuân	Diệu	30/06/1980	02DS15B1	8.5	8.3	8.4		8.8		8.6	Đạt
234	2223180022	Huỳnh Thiện Minh	Đức	26/03/1998	02DS15B1	7.8	8.0	7.9		6.8		7.3	Đạt
235	2223180020	Mai Thị Thanh	Hằng	04/06/1995	02DS15B1	7.5	9.3	8.7		7.8		8.2	Đạt
236	2223240011	Nguyễn Thị	Huệ	14/02/1985	02DS15B1	8.0	9.3	8.9		8.3		8.5	Đạt
237	2223180001	Nguyễn Thanh	Huyền	05/08/1997	02DS15B1	9.5	9.0	9.2		9.0		9.1	Đạt
238	2223180021	Huỳnh Thị Diễm	Kiều	26/10/1993	02DS15B1	9.0	8.3	8.5		6.5		7.3	Đạt
239	2223180034	Dương Mỹ	Liên	28/12/1988	02DS15B1	7.8	9.3	8.8		9.2		9.0	Đạt
240	2223180044	Phạm Thị Thùy	Linh	27/06/1985	02DS15B1	7.8	9.0	8.6		8.5		8.5	Đạt
241	2223180046	Lê Thị Mỹ	Linh	24/08/1985	02DS15B1	9.5	9.0	9.2		9.5		9.4	Đạt

MÔN: HÓA DƯỢC DƯỢC LÝ 1

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
242	2223180040	Trần Thị Ngọc Mỹ	25/06/1991	02DS15B1	8.5	8.3	8.4		9.5		9.0	Đạt
243	2223180057	Trần Thị Hồng Nhung	24/05/1992	02DS15B1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
244	2223180019	Nguyễn Thị Yến Oanh	22/07/1995	02DS15B1	8.0	8.3	8.2		8.2		8.2	Đạt
245	2223180031	Phan Thị Phụng	30/10/1995	02DS15B1	9.3	10.0	9.8		9.8		9.8	Đạt
246	2223240002	Nguyễn Thanh Sang	11/09/1996	02DS15B1	8.5	8.3	8.4		8.7		8.6	Đạt
247	2223180042	Lò Văn Sang	15/10/1990	02DS15B1	6.8	3.8	4.8	TBKT			1.9	Học lại
248	2223180055	Nguyễn Mai Thanh	27/02/1994	02DS15B1	8.0	9.0	8.7		8.5		8.6	Đạt
249	2223180058	Nguyễn Minh Thức	25/11/1985	02DS15B1	5.5	7.8	7.0		8.3		7.8	Đạt
250	2223180053	Nguyễn Đình Tiến	05/05/1990	02DS15B1	7.3	7.5	7.4		8.3		8.0	Đạt
251	2223180029	Lê Thị Thanh Tuyền	18/09/1999	02DS15B1	9.3	8.5	8.8		7.7		8.1	Đạt
252	2223180026	Nguyễn Thái Phương Vi	04/10/1985	02DS15B1	7.0	8.0	7.7		8.5		8.2	Đạt
253	2223180037	Phạm Thị Hồng Yến	15/01/1988	02DS15B1	8.8	8.8	8.8		8.3		8.5	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

MÔN: HÓA ĐƯỢC ĐƯỢC LÝ 2

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB MônKQ1	
								4.0		6.0	6.0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
213	2223240006	Nguyễn Trần Hiếu	Anh	28/03/1993	02DS15B1	8.3	8.0	8.1		8.3		8.2	Đạt
214	2223180004	Võ Thị Ngọc	Ánh	16/01/1998	02DS15B1	8.8	6.5	7.3		8.7		8.1	Đạt
215	2223180010	Lê Võ Thái	Châu	15/11/1976	02DS15B1	7.3	8.8	8.3		8.5		8.4	Đạt
216	2223180016	Lương Thị Kim	Chi	30/09/1979	02DS15B1	9.5	9.5	9.5		9.3		9.4	Đạt
217	2223240025	Cao Minh	Điền	26/07/2000	02DS15B1	8.5	7.5	7.8		9.2		8.7	Đạt
218	2223180008	Phạm Thị Xuân	Diệu	30/06/1980	02DS15B1	9.0	9.8	9.5		8.7		9.0	Đạt
219	2223180022	Huỳnh Thiện Minh	Đức	26/03/1998	02DS15B1	7.0	7.8	7.5		8.2		7.9	Đạt
220	2223180020	Mai Thị Thanh	Hằng	04/06/1995	02DS15B1	7.8	8.3	8.1		8.8		8.5	Đạt
221	2223240011	Nguyễn Thị	Huệ	14/02/1985	02DS15B1	8.8	7.5	7.9		9.0		8.6	Đạt
222	2223180001	Nguyễn Thanh	Huyền	05/08/1997	02DS15B1	9.0	8.8	8.8		9.5		9.2	Đạt
223	2223180021	Huỳnh Thị Diễm	Kiều	26/10/1993	02DS15B1	8.3	9.0	8.8		9.2		9.0	Đạt
224	2223180034	Dương Mỹ	Liên	28/12/1988	02DS15B1	9.5	8.8	9.0		9.0		9.0	Đạt
225	2223180044	Phạm Thị Thùy	Linh	27/06/1985	02DS15B1	9.0	7.8	8.2		8.8		8.5	Đạt
226	2223180046	Lê Thị Mỹ	Linh	24/08/1985	02DS15B1	9.0	9.8	9.5		9.0		9.2	Đạt
227	2223180040	Trần Thị Ngọc	Mỹ	25/06/1991	02DS15B1	9.0	8.8	8.8		9.7		9.4	Đạt

MÔN: HÓA DƯỢC DƯỢC LÝ 2

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
228	2223180019	Nguyễn Thị Yến	Oanh	22/07/1995	02DS15B1	8.5	7.0	7.5		7.8		7.7	Đạt
229	2223180031	Phan Thị	Phụng	30/10/1995	02DS15B1	8.3	8.5	8.4		9.8		9.2	Đạt
230	2223240002	Nguyễn Thanh	Sang	11/09/1996	02DS15B1	8.3	7.8	7.9		8.3		8.1	Đạt
231	2223180055	Nguyễn Mai	Thanh	27/02/1994	02DS15B1	9.3	9.5	9.4		9.3		9.3	Đạt
232	2223180058	Nguyễn Minh	Thức	25/11/1985	02DS15B1	8.5	7.5	7.8		8.5		8.2	Đạt
233	2223180053	Nguyễn Đình	Tiến	05/05/1990	02DS15B1	9.0	6.5	7.3		8.2		7.9	Đạt
234	2223180029	Lê Thị Thanh	Tuyền	18/09/1999	02DS15B1	8.0	9.0	8.7		9.2		9.0	Đạt
235	2223180026	Nguyễn Thái Phương	Vi	04/10/1985	02DS15B1	7.3	6.0	6.4		8.7		7.8	Đạt
236	2223180037	Phạm Thị Hồng	Yến	15/01/1988	02DS15B1	8.5	9.0	8.8		9.3		9.1	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

MÔN: BẢO CHẾ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4.0		6.0	6.0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
213	2223240006	Nguyễn Trần Hiếu	Anh	28/03/1993	02DS15B1	8.5	7.8	8.0		6.2		6.9	Đạt
214	2223180004	Võ Thị Ngọc	Ánh	16/01/1998	02DS15B1	8.5	7.8	8.0		6.2		6.9	Đạt
215	2223180010	Lê Võ Thái	Châu	15/11/1976	02DS15B1	8.5	8.0	8.2		7.5		7.8	Đạt
216	2223180016	Lương Thị Kim	Chi	30/09/1979	02DS15B1	9.0	8.5	8.7		8.8		8.7	Đạt
217	2223240025	Cao Minh	Điền	26/07/2000	02DS15B1	8.3	7.0	7.4		6.8		7.0	Đạt
218	2223180008	Phạm Thị Xuân	Diệu	30/06/1980	02DS15B1	8.5	7.3	7.7		8.7		8.3	Đạt
219	2223180022	Huỳnh Thiện Minh	Đức	26/03/1998	02DS15B1	7.0	6.5	6.7		4.5		5.4	Đạt
220	2223180020	Mai Thị Thanh	Hằng	04/06/1995	02DS15B1	7.5	7.8	7.7		5.8		6.5	Đạt
221	2223240011	Nguyễn Thị	Huệ	14/02/1985	02DS15B1	8.5	6.8	7.3		5.7		6.4	Đạt
222	2223180001	Nguyễn Thanh	Huyền	05/08/1997	02DS15B1	8.8	8.0	8.3		6.8		7.4	Đạt
223	2223180021	Huỳnh Thị Diễm	Kiều	26/10/1993	02DS15B1	8.3	6.8	7.3		5.7		6.3	Đạt
224	2223180034	Dương Mỹ	Liên	28/12/1988	02DS15B1	8.5	8.5	8.5		8.3		8.4	Đạt
225	2223180044	Phạm Thị Thùy	Linh	27/06/1985	02DS15B1	8.3	7.3	7.6		7.5		7.5	Đạt
226	2223180046	Lê Thị Mỹ	Linh	24/08/1985	02DS15B1	9.0	8.5	8.7		8.0		8.3	Đạt
227	2223180040	Trần Thị Ngọc	Mỹ	25/06/1991	02DS15B1	8.5	7.3	7.7		8.5		8.2	Đạt

MÔN: BÀO CHẾ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
228	2223180019	Nguyễn Thị Yến	Oanh	22/07/1995	02DS15B1	9.0	7.5	8.0		6.0		6.8	Đạt
229	2223180031	Phan Thị	Phụng	30/10/1995	02DS15B1	8.5	7.8	8.0		7.2		7.5	Đạt
230	2223240002	Nguyễn Thanh	Sang	11/09/1996	02DS15B1	8.5	7.5	7.8		6.7		7.2	Đạt
231	2223180055	Nguyễn Mai	Thanh	27/02/1994	02DS15B1	8.0	8.3	8.2		8.8		8.5	Đạt
232	2223180058	Nguyễn Minh	Thức	25/11/1985	02DS15B1	8.5	7.5	7.8		7.3		7.5	Đạt
233	2223180053	Nguyễn Đình	Tiến	05/05/1990	02DS15B1	8.5	7.5	7.8		6.5		7.0	Đạt
234	2223180029	Lê Thị Thanh	Tuyền	18/09/1999	02DS15B1	7.5	7.8	7.7		7.5		7.6	Đạt
235	2223180026	Nguyễn Thái Phương	Vi	04/10/1985	02DS15B1	9.0	7.8	8.2		6.0		6.9	Đạt
236	2223180037	Phạm Thị Hồng	Yến	15/01/1988	02DS15B1	8.3	7.8	7.9		6.3		6.9	Đạt